

Nguyễn Văn Quyền - Uyên Uyên

• ÔN HÈ •

TOÁN 4

Dành cho học sinh lớp 4 lên lớp 5



- ✓ Hệ thống kiến thức năm học lớp 4
- ✓ Ôn tập chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao
- ✓ Đáp án chi tiết
- ✓ Đề khảo sát đầu năm học



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



PHẦN 1 – HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Tính chất giao hoán của phép cộng

$$a + b = b + a$$

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

Ví dụ : $15 + 26 = 26 + 15$

2. Tính chất kết hợp của phép cộng

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

Khi cộng tổng của hai số với một số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

Ví dụ : $(28 + 35) + 65 = 28 + (35 + 65) = 28 + 100 = 128$

3. Tính chất giao hoán của phép nhân

$$a \times b = b \times a$$

Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

Ví dụ : $6 \times 8 = 8 \times 6$

4. Tính chất kết hợp của phép nhân

$$(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$$

Khi nhân một tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

Ví dụ : $(23 \times 2) \times 5 = 23 \times (2 \times 5) = 23 \times 10 = 230$

5. Nhân một số với một tổng

$$a \times (b + c) = a \times b + a \times c$$

Khi nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng, rồi cộng các kết quả với nhau.

$$\text{Ví dụ : } 6 \times (5 + 10) = 6 \times 5 + 6 \times 10 = 30 + 60 = 90$$

6. Nhân một số với một hiệu

$$a \times (b - c) = a \times b - a \times c$$

Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể nhân số đó với số bị trừ và số trừ, rồi trừ hai kết quả cho nhau.

$$\text{Ví dụ : } 15 \times (10 - 2) = 15 \times 10 - 15 \times 2 = 150 - 30 = 120$$

7. Chia một tổng cho một số

$$(a + b) : c = a : c + b : c$$

Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia từng số hạng cho số chia, rồi cộng các kết quả tìm được với nhau.

$$\text{Ví dụ : } (21 + 18) : 3 = 21 : 3 + 18 : 3 = 7 + 6 = 13$$

8. Chia một số cho một tích

$$a : (b \times c) = a : b : c$$

Khi chia một số cho một tích hai thừa số, ta có thể chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia.

$$\text{Ví dụ : } 42 : (7 \times 2) = 42 : 7 : 2 = 6 : 2 = 3$$

9. Chia một tích cho một số

$$(a \times b) : c = a \times (b : c)$$

Khi chia một tích hai thừa số cho một số, ta có thể lấy một thừa số chia cho số đó (nếu chia hết), rồi nhân kết quả với thừa số kia.

$$\text{Ví dụ : } (24 \times 20) : 2 = 24 \times (20 : 2) = 24 \times 10 = 240$$

10. Dấu hiệu chia hết cho 2

Các số có chữ số tận cùng là 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 thì chia hết cho 2.

Chú ý : Các số có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 thì không chia hết cho 2.

Ví dụ : 12 ; 34 ; 236 là những số chia hết cho 2.

11. Dấu hiệu chia hết cho 5

Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.

Chú ý : Các số không có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì không chia hết cho 5.

Ví dụ : 45 ; 80 ; 2490 là những số chia hết cho 5.

12. Dấu hiệu chia hết cho 3

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Chú ý : Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 3 thì không chia hết cho 3.

13. Dấu hiệu chia hết cho 9

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

Chú ý : Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 9 thì không chia hết cho 9.

14. Dấu hiệu chia hết cho 4

Các số có hai chữ số tận cùng chia hết cho 4 thì số đó chia hết cho 4.

Chú ý : Các số có hai chữ số tận cùng không chia hết cho 4 thì không chia hết cho 4.

Ví dụ : 736 chia hết cho 4 vì 36 chia hết cho 4.

15. Dấu hiệu chia hết cho 8

Số có ba chữ số tận cùng chia hết cho 8 thì số đó chia hết cho 8.

Ví dụ : Số 1273168 chia hết cho 8 vì 168 chia hết cho 8.

16. Bảng đơn vị đo khối lượng

	Tấn	Tạ	Yến	kg	hg	dag	g
Khối lượng	1 tấn = 10 tạ	1 tạ = 10 yến = $\frac{1}{10}$ tấn	1 yến = 10 kg = $\frac{1}{10}$ tạ	1 kg = 10 hg = $\frac{1}{10}$ yến	1 hg = 10 dag = $\frac{1}{10}$ kg	1 dag = 10 g = $\frac{1}{10}$ hg	1 g = $\frac{1}{10}$ dag

17. Bảng đơn vị đo thời gian

- 1 thế kỉ = 100 năm
- 1 năm = 12 tháng
- 1 năm thường = 365 ngày
- 1 năm nhuận = 366 ngày
- Tháng 2 thường có 28 ngày
- Tháng 2 nhuận có 29 ngày
- Tháng 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 8 ; 10 ; 12 có 31 ngày
- Tháng 4 ; 6 ; 9 ; 11 có 30 ngày
- 1 tuần = 7 ngày
- 1 ngày = 24 giờ
- 1 giờ = 60 phút
- 1 phút = 60 giây

18. Tìm số trung bình cộng

Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó, rồi chia tổng đó cho số các số hạng.

Ví dụ : Trung bình cộng của 10 ; 12 ; 14 là : $(10 + 12 + 14) : 3 = 12$

19. Tìm hai số khi biết tổng và hiệu

$$\text{Số bé} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2$$

- Dấu hiệu nhận dạng bài toán TỔNG dựa vào các từ ngữ trong bài toán như : Cộng lại, cộng, tổng, chu vi, nửa chu vi.
- Dấu hiệu nhận dạng bài toán HIỆU dựa vào các từ ngữ trong bài toán như : hơn, kém, nhỏ hơn, bé hơn, ít hơn, lớn hơn, nhiều hơn, hiệu.

20. Tìm hai số khi biết tổng và tỉ

- Bước 1 : Vẽ sơ đồ bài toán.

- **Bước 2 :** Tìm tổng số phần bằng nhau.
- **Bước 3 :** Tìm giá trị một phần = Tổng hai số chia cho tổng số phần bằng nhau.
- **Bước 4 :** Tìm số bé, số lớn.

21. Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ

- **Bước 1 :** Vẽ sơ đồ bài toán.
- **Bước 2 :** Tìm hiệu số phần bằng nhau.
- **Bước 3 :** Tìm giá trị một phần = Hiệu hai số chia cho hiệu số phần bằng nhau.
- **Bước 4 :** Tìm số bé, số lớn.

22. Bảng đơn vị đo diện tích

➤ $1\text{km}^2 = 100\text{hm}^2$

➤ $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$

$$1\text{m}^2 = \frac{1}{100}\text{dam}^2$$

➤ $1\text{hm}^2 = 1\text{ha} = 100\text{dam}^2$

➤ $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$

$$1\text{hm}^2 = \frac{1}{100}\text{km}^2$$

$$1\text{dm}^2 = \frac{1}{100}\text{m}^2$$

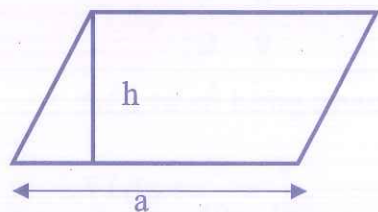
➤ $1\text{dam}^2 = 100\text{m}^2$

➤ $1\text{cm}^2 = 100\text{mm}^2$

➤ $1\text{dam}^2 = \frac{1}{100}\text{hm}^2$

$$1\text{cm}^2 = \frac{1}{100}\text{dm}^2$$

23. Hình bình hành. Diện tích hình bình hành

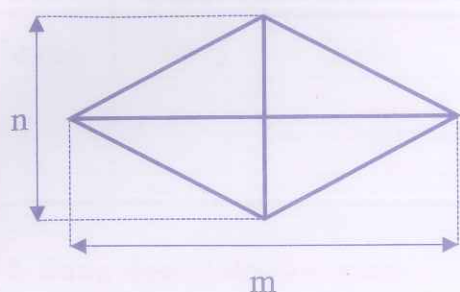


- Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- Diện tích hình bình hành bằng độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

$$S = a \times h$$

(S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao của hình bình hành).

24. Hình thoi. Diện tích hình thoi



Diện tích hình thoi bằng tích độ dài hai đường chéo chia cho 2 (cùng một đơn vị đo).

$$S = (m \times n) : 2$$

(S là diện tích của hình thoi ; m, n là độ dài của hai đường chéo).

25. Phân số và phép chia số tự nhiên

Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia, mẫu số là số chia.

$$\text{Ví dụ : } 3 : 5 = \frac{3}{5} ; 4 : 3 = \frac{4}{3}.$$

Mọi số tự nhiên đều có thể viết dưới dạng phân số có tử số là số tự nhiên đó và mẫu số bằng 1.

$$\text{Ví dụ : } 9 = \frac{9}{1} ; 10 = \frac{10}{1}.$$

Phân số có tử số lớn hơn mẫu số là phân số lớn hơn 1.

$$\text{Ví dụ : } \frac{7}{5} > 1.$$

Phân số có tử số nhỏ hơn mẫu số là phân số nhỏ hơn 1.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{5} < 1.$$

Phân số có tử số bằng mẫu số là phân số bằng 1.

$$\text{Ví dụ : } \frac{5}{5} = 1.$$

26. Phân số bằng nhau

➤ Nếu nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{5} = \frac{3 \times 6}{5 \times 6} = \frac{18}{30}$$

- Nếu chia cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

Ví dụ : $\frac{18}{26} = \frac{18:2}{26:2} = \frac{9}{13}$

27. Rút gọn phân số

Rút gọn phân số

Có thể rút gọn phân số để được một phân số có tử số và mẫu số bé hơn mà phân số mới vẫn bằng phân số đã cho.

Cách rút gọn phân số

- Xét xem tử số và mẫu số có cùng chia hết cho số tự nhiên nào lớn hơn 1 không.
- Chia tử số và mẫu số cho số đó.
- Cứ làm như thế cho đến khi nhận được phân số không rút gọn được nữa, phân số đó gọi là phân số tối giản.

28. Quy đồng mẫu các phân số

Khi quy đồng mẫu hai phân số ta có thể làm như sau :

- Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ nhất nhân với mẫu số của phân số thứ hai.
- Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ hai nhân với mẫu số của phân số thứ nhất.

29. So sánh hai phân số cùng mẫu số

Trong hai phân số có cùng mẫu số :

- Phân số nào có tử số bé hơn thì bé hơn.

Ví dụ : $\frac{3}{5} < \frac{4}{5}$.

- Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.

Ví dụ : $\frac{7}{9} > \frac{6}{9}$.

- Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số bằng nhau.

Ví dụ : $\frac{8}{10} = \frac{8}{10}$.

30. So sánh hai phân số khác mẫu số

- Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh các tử số của chúng.

31. Phép cộng hai phân số

- Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{5} + \frac{4}{5} = \frac{3+4}{5} = \frac{7}{5}$$

- Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{4} + \frac{5}{3} = \frac{9}{12} + \frac{20}{12} = \frac{9+20}{12} = \frac{29}{12}.$$

32. Phép cộng phân số có tính chất giao hoán, tính chất kết hợp

- Khi ta đổi chỗ hai phân số trong một tổng thì tổng của chúng không thay đổi.
- Khi cộng một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể cộng phân số thứ nhất với tổng của phân số thứ hai và phân số thứ ba.

33. Phép trừ hai phân số

- Muốn trừ hai phân số cùng mẫu, ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu số.

$$\text{Ví dụ : } \frac{9}{5} - \frac{3}{5} = \frac{9-3}{5} = \frac{6}{5}.$$

- Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi trừ hai phân số đó.

34. Phép nhân phân số

- Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{5} \times \frac{4}{7} = \frac{3 \times 4}{5 \times 7} = \frac{12}{35}.$$

35. Phép chia phân số

- Muốn chia một phân số cho một phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

$$\text{Ví dụ : } \frac{3}{5} : \frac{2}{3} = \frac{3}{5} \times \frac{3}{2} = \frac{9}{10}.$$

DẠNG 1: CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ TỰ NHIÊN



Bài 1. Đặt tính rồi tính :

a) $45622 + 33813$

b) $12055 + 21345$

c) $125970 + 22831$

d) $189231 + 10211$

[illegible]

A large grid of 10 columns and 20 rows for handwriting practice. The first three columns are labeled 'a', 'b', and 'c' at the top. The grid is designed for practicing letter formation with dashed lines.

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and black, set against a white background. There are no margins or additional markings on the page.A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 square units. The lines are thin and black, providing a clear guide for drawing or writing.

Bài 2. Đặt tính rồi tính :

a) $18282 - 10234$

b) $83908 - 24693$

c) $96254 - 13202$

d) $15062 - 8972$

A blank sheet of graph paper with a grid of squares. The top row contains numbers 1 through 9. The left column contains letters A through J.

[illegible][illegible][illegible]

Bài 3. Đặt tính rồi tính :

a) 1275×3

b) 68×5

c) 428×9

d) 2026×4

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. There are no margins, text, or other markings on the page.A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. There are no margins, text, or other markings on the page.A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 4. Đặt tính rồi tính :

a) $10048 : 8$

b) $115983 : 9$

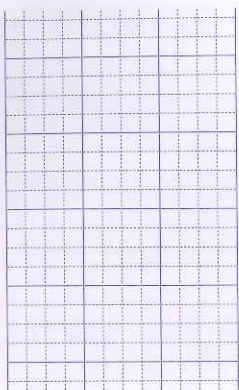
c) $43260 : 5$

d) $29752 : 8$

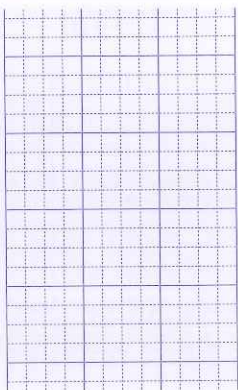
[illegible][illegible][illegible][illegible]

Bài 5. Đặt tính rồi tính :

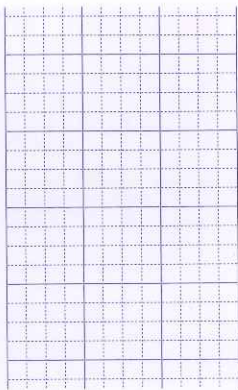
a) 123×25



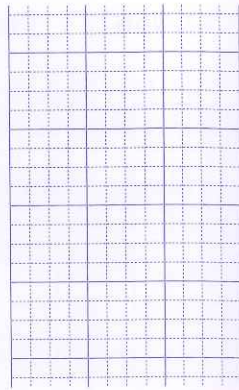
b) 326×18



c) 402×32

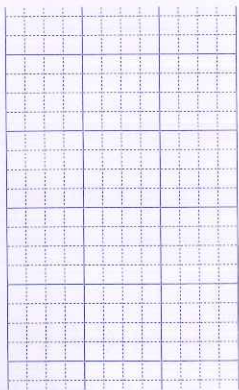


d) 503×39

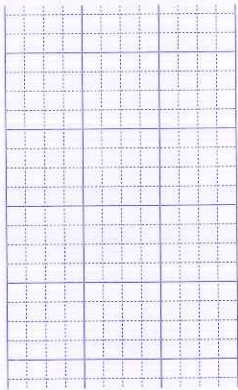


Bài 6. Đặt tính rồi tính :

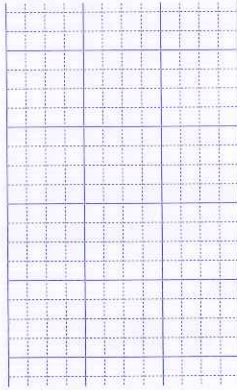
a) $4928 : 44$



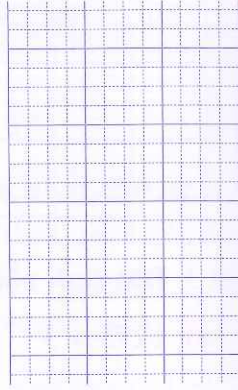
b) $10650 : 75$



c) $15750 : 42$

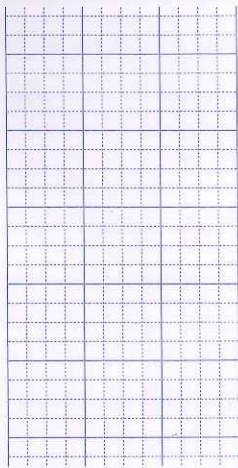


d) $10725 : 25$

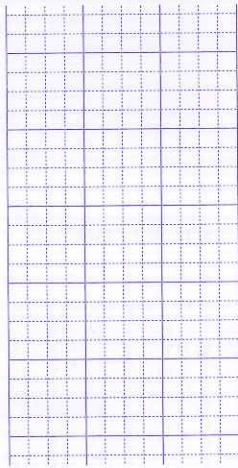


Bài 7. Đặt tính rồi tính :

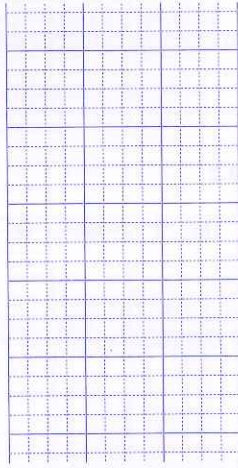
a) 203×325



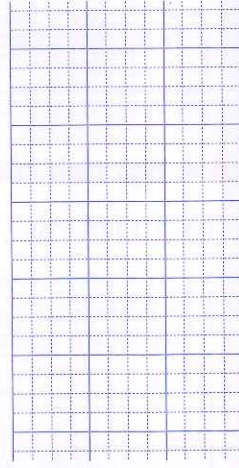
b) 314×206



c) 405×315



d) 2375×317

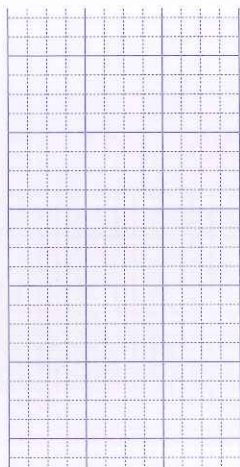


Bài 8. Đặt tính rồi tính :

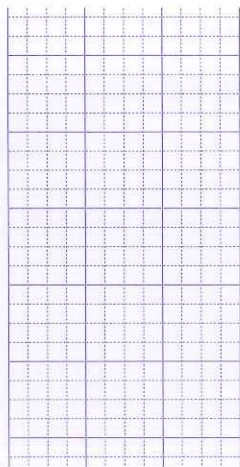
a) $14450 : 34$



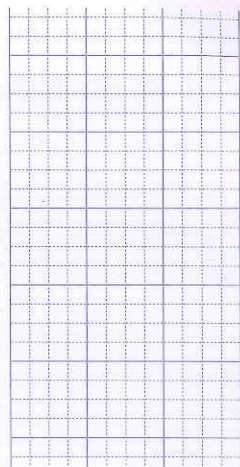
b) $10246 : 47$



c) $89658 : 293$

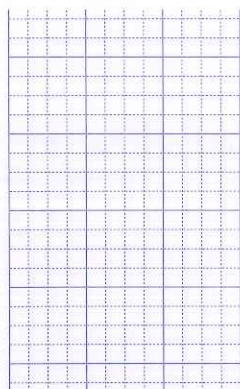


d) $31490 : 134$

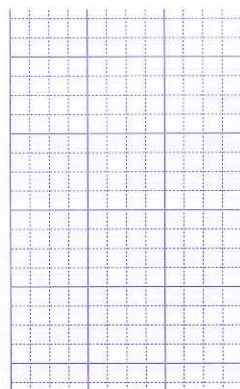


Bài 9. Đặt tính rồi tính :

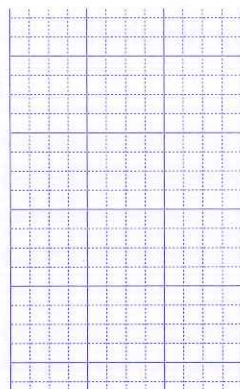
a) $245645 + 24167$



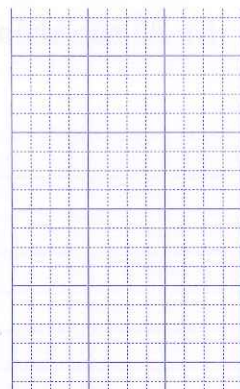
b) $987534 - 12458$



c) 1254×88

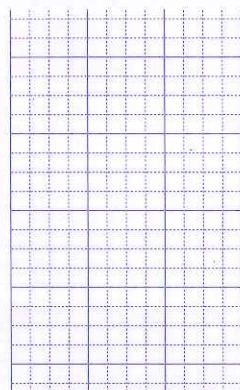


d) $1980 : 15$

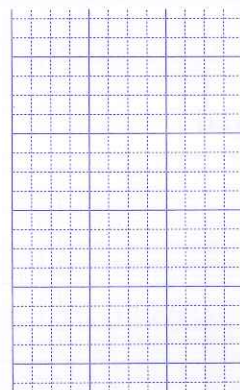


Bài 10. Đặt tính rồi tính :

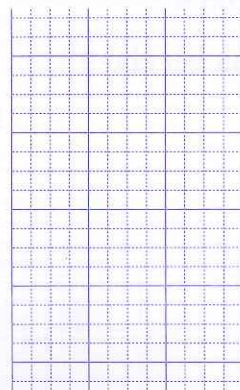
a) $66789 + 29091$



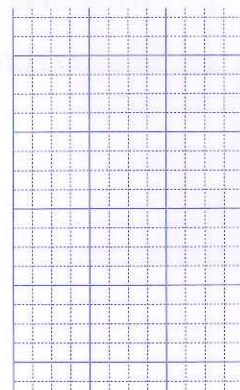
b) $974502 - 32891$



c) 5412×308



d) $46166 : 82$



DẠNG 2: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 3, 5, 9



Bài 1. Trong các số 342 ; 171 ; 399 ; 611 ; 12 323 ; 2316 :

- a) Số nào chia hết cho 2 ?
b) Số nào không chia hết cho 2 ?

Bài giải

Bài 2. Trong các số 47 ; 730 ; 255 ; 462 ; 1234 ; 12 075 ; 891 ; 320 :

- a) Số nào chia hết cho 5 ?
- b) Số nào không chia hết cho 5 ?

Bài giải

A large grid of graph paper with a dashed midline for handwriting practice. The grid consists of 20 columns and 10 rows. Each row is divided into three horizontal sections by a dashed line: a top section for uppercase letters (tall), a middle section for lowercase letters (short), and a bottom section for descenders. The vertical lines are solid, and the horizontal lines are solid except for the midline, which is dashed.

Bài 3. Trong các số 43 ; 72 ; 198 ; 279 ; 190 ; 9099 ; 2500 ; 3272 :

- a) Số nào chia hết cho 9 ?
- b) Số nào không chia hết cho 9 ?

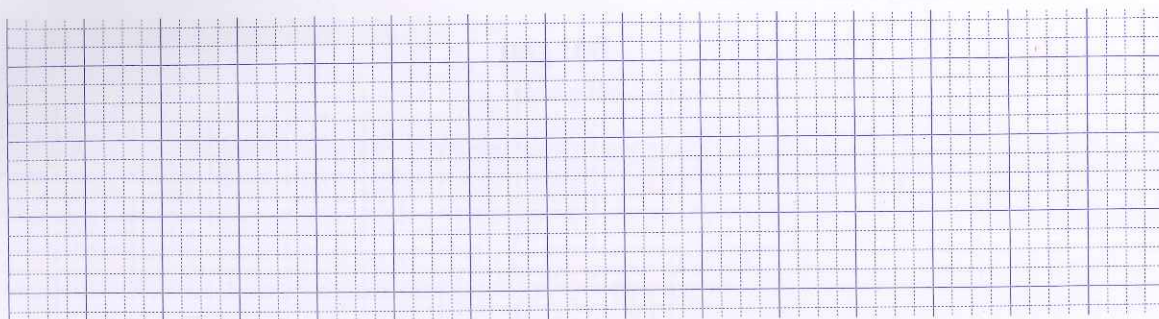
Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are no margins or additional markings on the page.

c) Số nào chia hết cho cả 2 ; 3 và 5 ?

d) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 ?

Bài giải



Bài 7. Viết hai số, mỗi số có ba chữ số và :

a) Chia hết cho 2 ;

b) Chia hết cho 5 ;

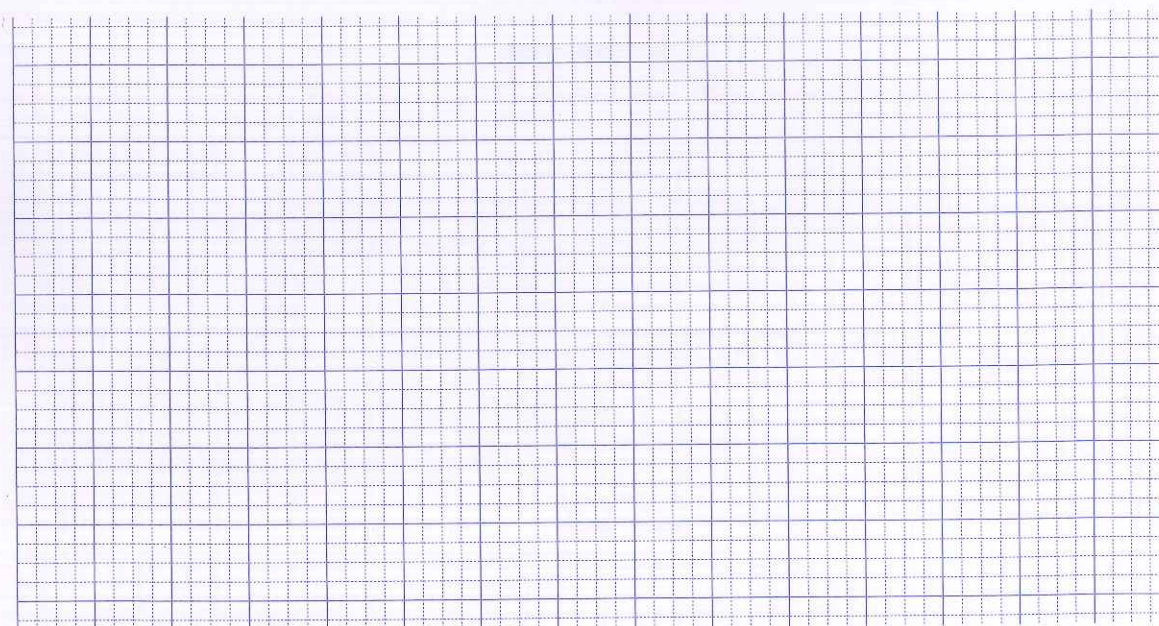
c) Chia hết cho 9 ;

d) Chia hết cho 3 ;

e) Chia hết cho cả 2 và 5 ;

g) Chia hết cho cả 2 và 3.

Bài giải

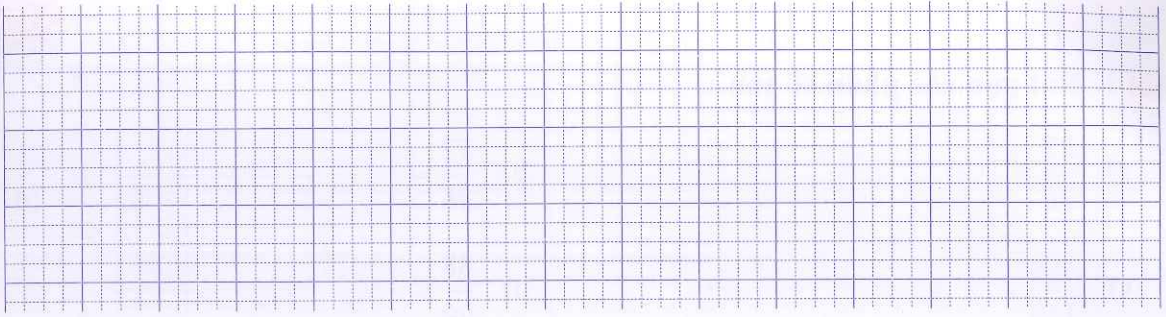


Bài 8. Với ba chữ số 4 ; 5 ; 0 :

a) Hãy viết các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 2 ;

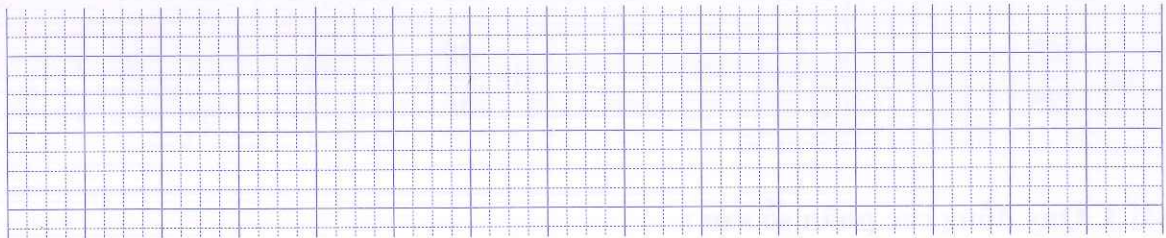
b) Hãy viết các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 5.

Bài giải



Bài 9. Với bốn chữ số 0 ; 9 ; 5 ; 4. Hãy viết một số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 9.

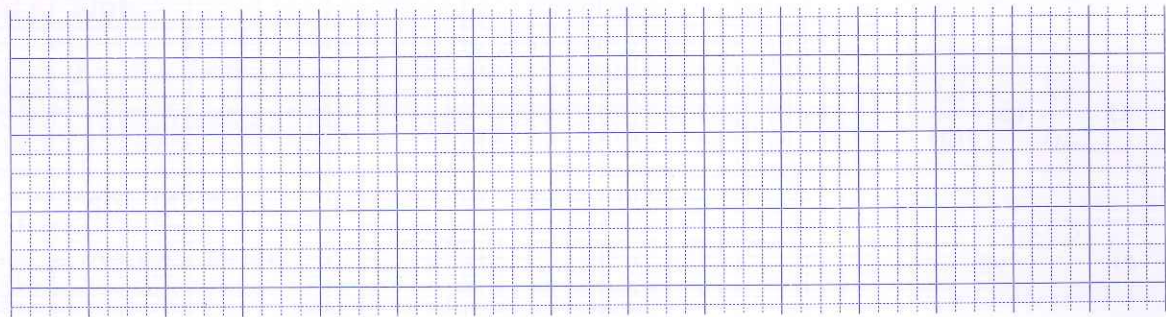
Bài giải



Bài 10. Tìm x , biết :

- a) x chia hết cho 2 và $250 < x < 260$;
- b) x chia hết cho 3 và $480 < x < 490$;
- c) x vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 và $300 < x < 350$;
- d) x là số chẵn, x chia hết cho 5 và $321 < x < 333$.

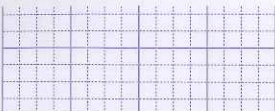
Bài giải

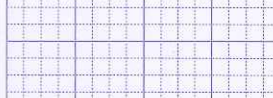


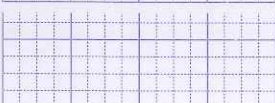
DẠNG 3: RÚT GỌN PHÂN SỐ, QUY ĐỒNG PHÂN SỐ

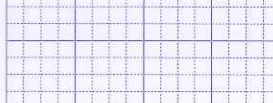


Bài 1. Rút gọn các phân số sau :

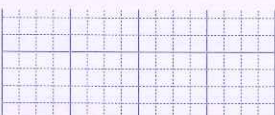
a) $\frac{27}{36} =$ 

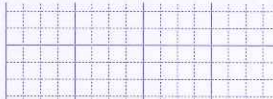
b) $\frac{72}{96} =$ 

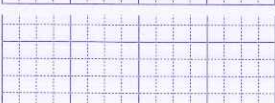
c) $\frac{55}{110} =$ 

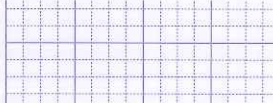
d) $\frac{88}{99} =$ 

Bài 2. Rút gọn các phân số sau :

a) $\frac{18}{45} =$ 

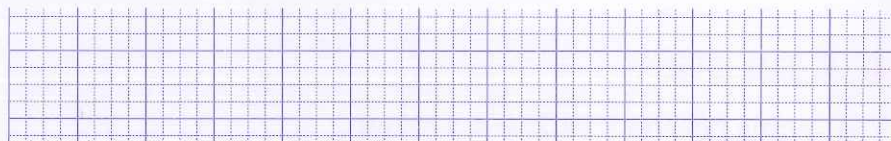
b) $\frac{63}{81} =$ 

c) $\frac{105}{325} =$ 

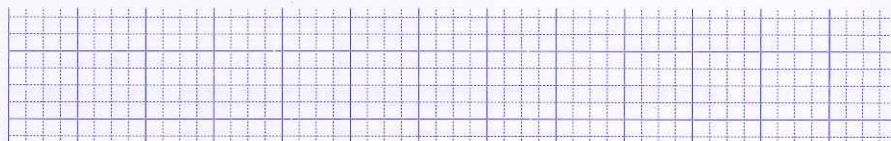
d) $\frac{49}{56} =$ 

Bài 3. Quy đồng các phân số sau :

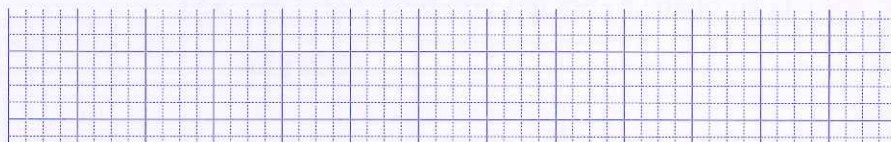
a) $\frac{4}{9}$ và $\frac{3}{5}$



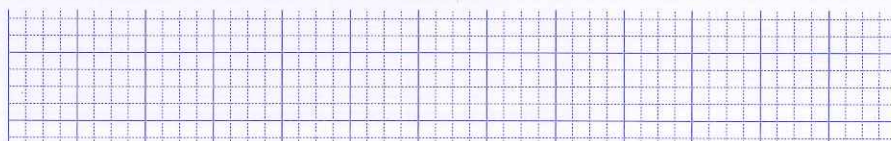
b) $\frac{1}{7}$ và $\frac{2}{21}$



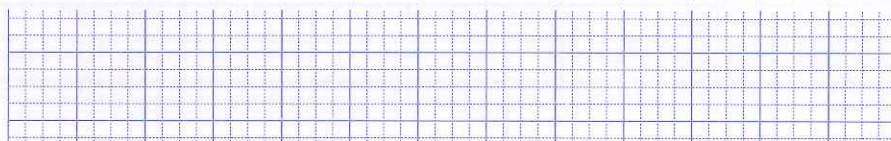
c) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$



d) $\frac{87}{40}$ và $\frac{153}{200}$



e) $\frac{9}{8}$; $\frac{5}{3}$ và $\frac{1}{2}$



Bài 4. Quy đồng các phân số sau :

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{12}$

b) $\frac{4}{15}$ và $\frac{8}{21}$

c) $\frac{7}{15}$ và $\frac{2}{75}$

d) $\frac{25}{100}$ và $\frac{27}{81}$

e) $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{15}$ và $\frac{17}{30}$

Bài 5. Tính .

a) $\frac{3 \times 5 \times 9}{18 \times 5 \times 3} =$

$$\text{b) } \frac{30 \times 25 \times 7 \times 8}{75 \times 8 \times 12 \times 14} =$$

Bài 6. Tính .

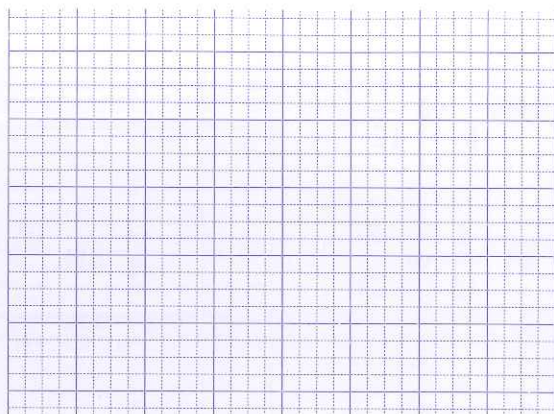
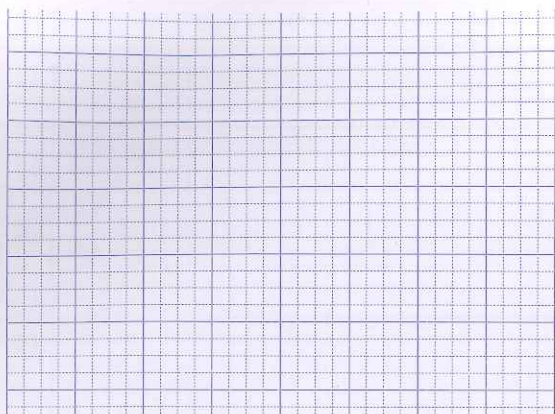
a) $\frac{8 \times 10 \times 5 \times 9 \times 7}{16 \times 20 \times 15 \times 3} =$

$$\text{b) } \frac{50 \times 15 \times 7 \times 8}{25 \times 45 \times 49 \times 4} =$$

Bài 7. Rút gọn rồi so sánh hai phân số.

a) $\frac{8}{10}$ và $\frac{3}{5}$

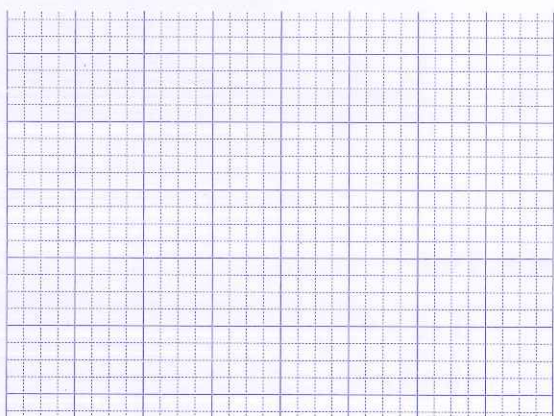
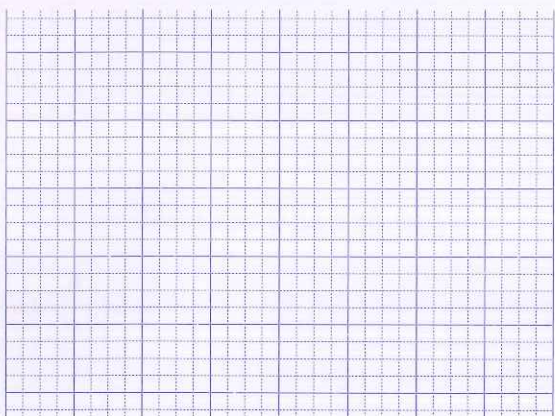
b) $\frac{12}{16}$ và $\frac{28}{21}$



Bài 8. Không quy đồng tử và mẫu, hãy so sánh các phân số sau.

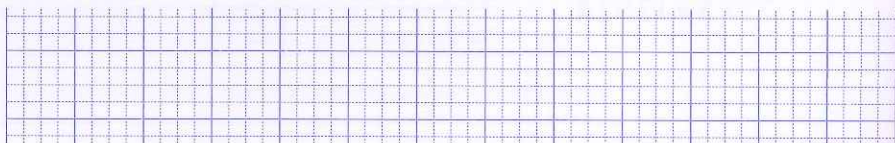
a) $\frac{12}{13}$ và $\frac{13}{14}$

b) $\frac{125}{251}$ và $\frac{127}{253}$

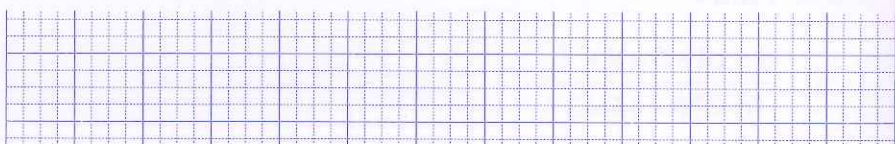


Bài 9. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{12}{35}; \frac{8}{35}; \frac{24}{35}; \frac{19}{35}$



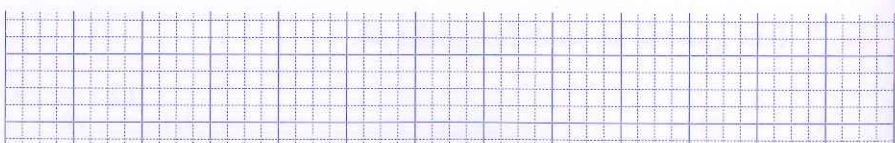
b) $\frac{7}{12}; \frac{7}{15}; \frac{7}{9}; \frac{7}{25}$



c) $\frac{14}{15}; \frac{11}{18}; \frac{5}{9}; \frac{11}{15}$



d) $\frac{9}{30}; \frac{7}{15}; \frac{8}{3}; \frac{5}{6}$



DẠNG 4: CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA PHÂN SỐ



Bài 1. Tính :

a) $\frac{2}{7} + \frac{4}{7} =$

b) $\frac{1}{4} + \frac{5}{4} =$

c) $\frac{2}{9} + \frac{3}{9} =$

Bài 2. Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{1}{5}$

b) $\frac{3}{7} + \frac{9}{14}$

c) $\frac{3}{5} + \frac{5}{6}$

d) $\frac{5}{12} + \frac{3}{4}$

Bài 3. Tính :

a) $\frac{5}{8} + \frac{7}{24}$

b) $\frac{6}{5} + \frac{9}{30}$

c) $\frac{7}{12} + \frac{5}{2}$

d) $\frac{9}{21} + \frac{6}{49}$

Bài 4. Tính tổng :

a) $\frac{1}{8} + \frac{3}{8} + \frac{9}{8}$

c) $\frac{3}{4} + \frac{1}{25} + \frac{3}{100}$

b) $\frac{1}{20} + \frac{3}{4} + \frac{6}{5}$

d) $\frac{2}{75} + \frac{3}{25} + \frac{7}{5}$

Bài 5. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{4}{7} + \frac{11}{9} + \frac{10}{7} + \frac{7}{9}$

c) $\frac{1}{26} + \frac{7}{30} + \frac{12}{26} + \frac{8}{30}$

b) $\frac{1}{6} + \frac{7}{12} + \frac{5}{6} + \frac{5}{12}$

d) $\frac{6}{25} + \frac{7}{48} + \frac{9}{25} + \frac{17}{48}$

Bài 6. Tính :

a) $\frac{1}{2} - \frac{3}{8}$

b) $\frac{3}{4} - \frac{5}{12}$

c) $\frac{11}{24} - \frac{3}{8}$

d) $\frac{29}{36} - \frac{9}{24}$

Bài 7. Tính :

a) $\frac{6}{12} - \frac{1}{15}$

b) $\frac{4}{20} - \frac{1}{6}$

c) $\frac{6}{24} - \frac{6}{36}$

d) $\frac{8}{32} - \frac{9}{81}$

Bài 8. Tính :

a) $\frac{18}{35} - \frac{2}{5} + \frac{3}{7}$

b) $\frac{11}{12} - \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$

c) $\frac{9}{20} - \frac{1}{4} - \frac{1}{5}$

Bài 9. Tính :

a) $\frac{2}{5} \times \frac{7}{9}$

b) $\frac{3}{8} \times \frac{11}{12}$

c) $\frac{6}{11} \times \frac{11}{6}$

d) $\frac{8}{9} \times \frac{3}{4}$

Bài 10. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5}$

b) $\frac{8}{9} \times \frac{9}{10} \times \frac{10}{11}$

c) $\frac{5}{24} \times \frac{12}{15} \times \frac{48}{12}$

d) $\frac{21}{8} \times \frac{16}{14} \times \frac{7}{2} \times \frac{8}{7}$

Bài 11. Tính :

a) $\frac{4}{9} : \frac{2}{3}$

b) $\frac{32}{7} : \frac{8}{21}$

c) $\frac{16}{21} : \frac{32}{28}$

d) $\frac{18}{64} : \frac{9}{8}$

Bài 12. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{5}{2} : \frac{9}{5}$

b) $\frac{1}{3} \times \frac{1}{4} + \frac{5}{6}$

c) $\frac{1}{2} - \frac{7}{8} : \frac{7}{4}$

d) $\frac{6}{5} - \frac{4}{5} \times \frac{3}{2}$

Bài 13. Tính giá trị của biểu thức :

a) $\frac{2}{5} \times \frac{25}{29} + \frac{3}{5} \times \frac{25}{29}$

b) $\frac{5}{2} \times \frac{3}{7} - \frac{3}{14} : \frac{6}{7}$

c) $\frac{15}{4} : \frac{5}{12} - \frac{6}{5} : \frac{11}{15}$

Bài 14. Tính giá trị của biểu thức :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{20}{21} \times \frac{3}{2} \times \frac{7}{5}$

b) $\frac{5}{17} \times \frac{21}{32} \times \frac{47}{24} \times 0$

c) $\frac{11}{3} \times \frac{26}{7} - \frac{26}{7} \times \frac{8}{3}$

DẠNG 5: CÁC DẠNG TOÁN TÌM X



Bài 1. Tìm x:

a) $58564 - x = 2354$

b) $45451 + x = 65153$

c) $x - 2342 = 38371$

[illegible]A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and black, set against a white background.[illegible]

Bài 2. Tìm x:

a) $19488 : x = 348$

b) $45478 - x = 3945$

c) $x \times 42 = 15792$

[illegible]A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.[illegible]

Bài 3. Tìm x:

a) $2852 + x = 33164 : 4$ **b)** $x + 5376 = 1584 \times 4$ **c)** $x - 5678 = 12483 \times 4$

b) $x + 5376 = 1584 \times 4$

c) $x - 5678 = 12483 \times 4$

[illegible]A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.

Bài 4. Tìm x:

a) $(x + 5687) : 7 = 3542 + 18754$

b) $758293 - x = 12547 + 325487$

[illegible][illegible]

Bài 5. Tìm x:

a) $(x - 3256) + 2589 = 12587 - 2658$

b) $125879 - (x - 2597) - 5879 = 52369$

Bài 6. Tìm x:

a) $x \times 274 - 256 \times x = 5130$

b) $x \times 18 \times 19 = 43434$

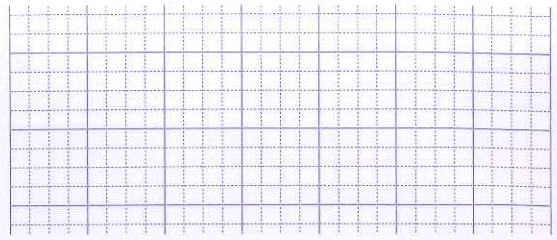
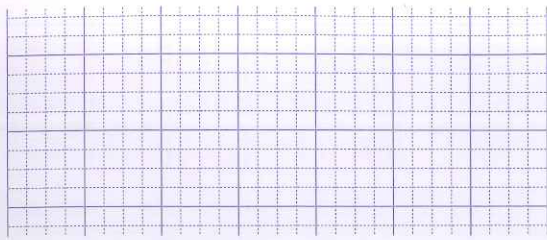
Bài 7. Tìm x:

a) $2006 : x + 1955 = 2014$ **b)** $x \times 35 - 35 = 1225$ **c)** $981 \times (x + 189) = 185409$

Bài 8. Tìm x:

a) $216 : x - 117 : x + 18 : x = 9$

b) $256 \times x - 215 \times x = 29643$

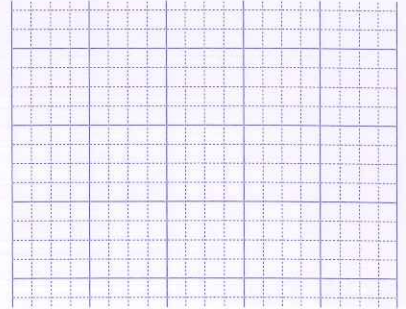
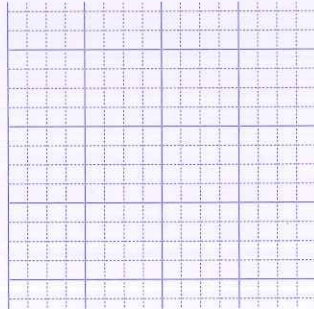
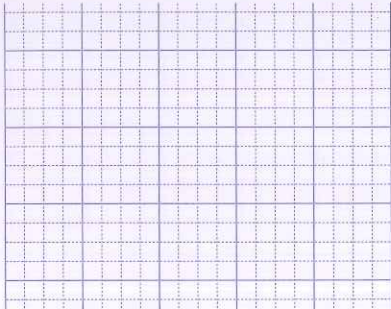


Bài 9. Tìm x:

a) $\frac{2}{3} + x = \frac{5}{6}$

b) $x - \frac{1}{5} = \frac{4}{7}$

c) $\frac{5}{6} - x = \frac{1}{3}$

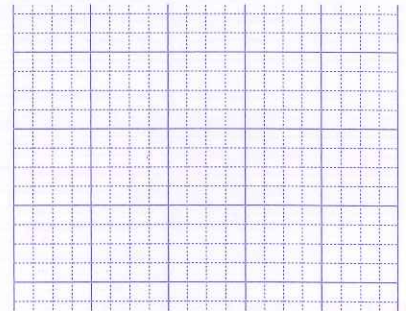
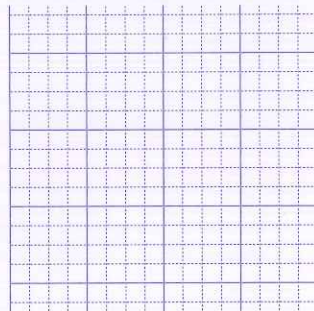
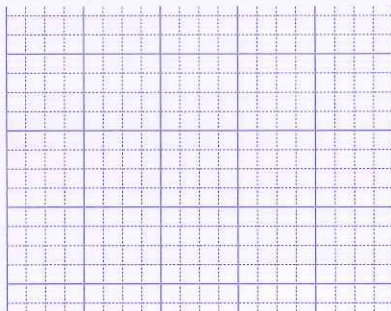


Bài 10. Tìm x:

a) $\frac{1}{3} \times x = \frac{1}{8}$

b) $x \times \frac{6}{5} = \frac{7}{2}$

c) $x : \frac{8}{9} = \frac{27}{32}$

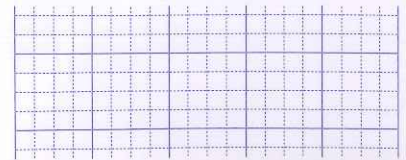
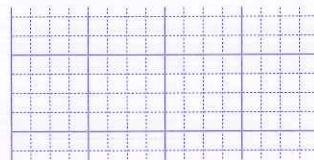
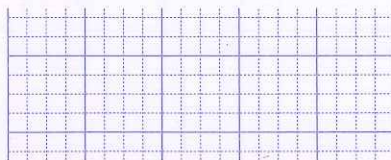


Bài 11. Tìm x:

a) $\frac{25}{8} : x = \frac{5}{16}$

b) $x + \frac{7}{15} = \frac{6}{5}$

c) $x : \frac{28}{49} = \frac{7}{2}$



Bài 12. Tìm x:

a) $6 \times x = \frac{5}{8} : \frac{3}{4}$

b) $x : \frac{7}{9} = 4 - \frac{23}{8}$

c) $x + \frac{3}{4} = \frac{5}{3}$

Bài 13. Tìm x:

a) $x - \frac{2}{3} = \frac{7}{2}$

b) $x : \frac{3}{4} = \frac{7}{8} - \frac{1}{4}$

c) $x \times \frac{3}{5} + x \times \frac{1}{2} = \frac{11}{15}$

Bài 14. Tìm x:

a) $\frac{5}{3} \times x - \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$

b) $\frac{5}{3} - x \times \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$

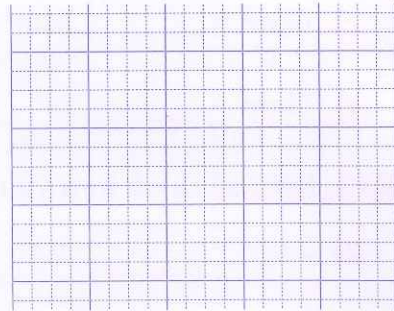
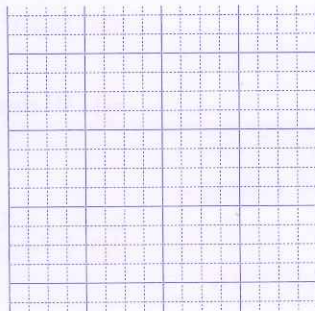
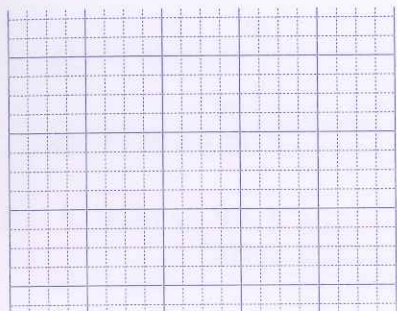
c) $x + \frac{7}{8} \times \frac{16}{21} = \frac{3}{2}$

Bài 15. Tìm x:

a) $x \times \frac{2}{5} - \frac{1}{2} \times \frac{3}{5} = \frac{3}{10}$

b) $\frac{7}{20} - \frac{1}{2} : x = \frac{3}{20}$

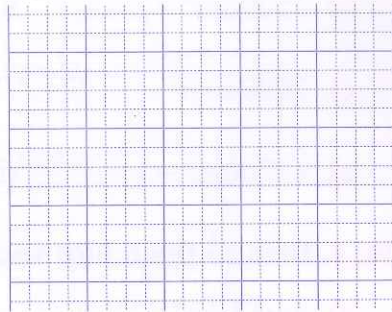
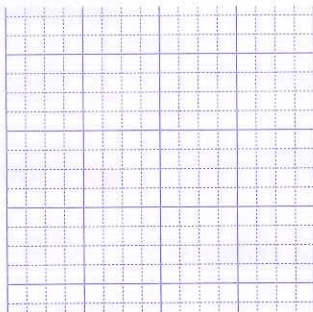
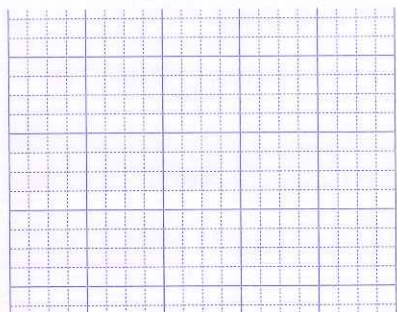
c) $\frac{7}{9} : \left(x - \frac{4}{9} \right) = \frac{1}{2}$

**Bài 16. Tìm x:**

a) $\frac{8}{x} + \frac{1}{5} = \frac{2}{5} + \frac{1}{3}$

b) $\left(\frac{1}{4} + x \right) \times \frac{2}{3} = \frac{6}{7}$

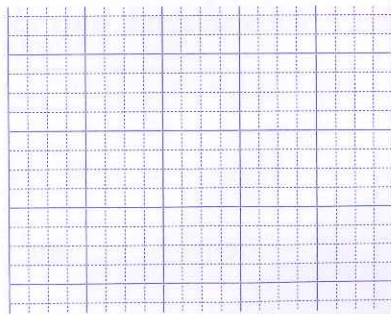
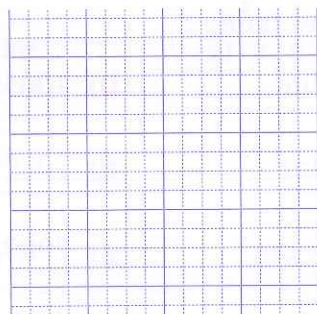
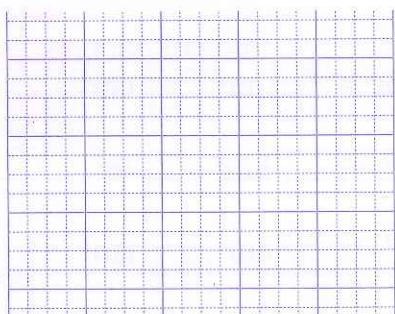
c) $\left(x - \frac{3}{5} \right) : \frac{1}{5} = \frac{5}{8}$

**Bài 17. Tìm x:**

a) $\left(x + \frac{5}{9} \right) \times \frac{2}{3} = \frac{2}{5}$

b) $\frac{3}{5} \times x - \frac{3}{2} = \frac{5}{6}$

c) $x - \frac{4}{9} = \frac{3}{7} : \frac{9}{14}$



DẠNG 6 : ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG



Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $4\text{km}^2 = \boxed{} \text{hm}^2$

b) $8\text{hm}^2 = \boxed{} \text{dam}^2$

c) $6\text{km}^2 = \boxed{} \text{dam}^2$

d) $6\text{hm}^2 = \boxed{} \text{m}^2$

e) $5\text{km}^2 = \boxed{} \text{m}^2$

g) $91\text{dam}^2 = \boxed{} \text{m}^2$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $24\text{m}^2 = \boxed{} \text{dm}^2$

b) $27\text{dm}^2 = \boxed{} \text{cm}^2$

c) $19\text{cm}^2 = \boxed{} \text{mm}^2$

d) $325\text{m}^2 = \boxed{} \text{dm}^2$

e) $32\text{m}^2 = \boxed{} \text{cm}^2$

g) $3\text{dm}^2 = \boxed{} \text{mm}^2$

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $1500\text{dm}^2 = \boxed{} \text{m}^2$

b) $40000\text{cm}^2 = \boxed{} \text{dm}^2$

c) $2000\text{dam}^2 = \boxed{} \text{hm}^2$

d) $3200\text{hm}^2 = \boxed{} \text{km}^2$

e) $13700\text{m}^2 = \boxed{} \text{dam}^2$

g) $1500\text{hm}^2 = \boxed{} \text{km}^2$

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $4\text{m}^2 3\text{dm}^2 = \boxed{} \text{dm}^2$

b) $3\text{m}^2 23\text{dm}^2 = \boxed{} \text{dm}^2$

c) $2\text{m}^2 3\text{dm}^2 = \boxed{} \text{cm}^2$

d) $5\text{m}^2 9\text{cm}^2 = \boxed{} \text{cm}^2$

e) $8\text{hm}^2 80\text{m}^2 = \boxed{} \text{m}^2$

g) $72\text{m}^2 34\text{cm}^2 = \boxed{} \text{cm}^2$

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $254\text{dm}^2 = \boxed{} \text{m}^2 \boxed{} \text{dm}^2$

b) $40059\text{cm}^2 = \boxed{} \text{m}^2 \boxed{} \text{cm}^2$

c) $750\text{dm}^2 = \boxed{} \text{m}^2 \boxed{} \text{dm}^2$

d) $10800\text{m}^2 = \boxed{} \text{hm}^2 \boxed{} \text{m}^2$

e) $3020\text{cm}^2 = \boxed{} \text{dm}^2 \boxed{} \text{cm}^2$

g) $7009\text{cm}^2 = \boxed{} \text{dm}^2 \boxed{} \text{cm}^2$

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $4 \text{ tấn} = \boxed{} \text{ yến}$

b) $8 \text{ tấn} = \boxed{} \text{ tạ}$

c) $15 \text{ tấn} = \boxed{} \text{ kg}$

d) $6 \text{ tạ} = \boxed{} \text{ kg}$

e) 52 yến =  kg

g) 15 tạ =  yến

Bài 7. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

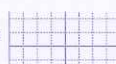
a) 3 tấn 5kg =  kg

b) 6 tạ 12 yến =  kg

c) 32 tạ 8kg =  kg

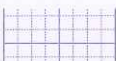
d) 10 tấn 20 yến =  tạ

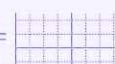
e) 15 tạ 2 yến =  yến

g) 8 tấn 2 yến =  kg

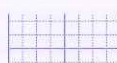
Bài 8. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 3 giờ =  phút

b) 5 thế kỉ =  năm

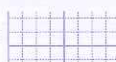
c) 2 ngày =  giờ

d) 240 giây =  phút

e) 7000 năm =  thế kỉ

g) $\frac{1}{4}$ giờ =  phút

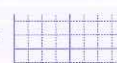
Bài 9. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 2 giờ 15 phút =  phút

b) 1 ngày 12 giờ =  giờ

c) 2 thế kỉ 3 năm =  năm

d) 2 tuần 3 ngày =  ngày

e) 3 phút 15 giây =  giây

g) $\frac{1}{5}$ giờ =  giây

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $5\text{km}^2\ 90\text{hm}^2 =$  hm^2

b) 8 tấn 20 yến =  tạ

c) 3 tạ 12 yến =  kg

d) 4 tuần 3 ngày =  ngày

e) $8\text{m}^2\ 200\text{cm}^2 =$  dm^2

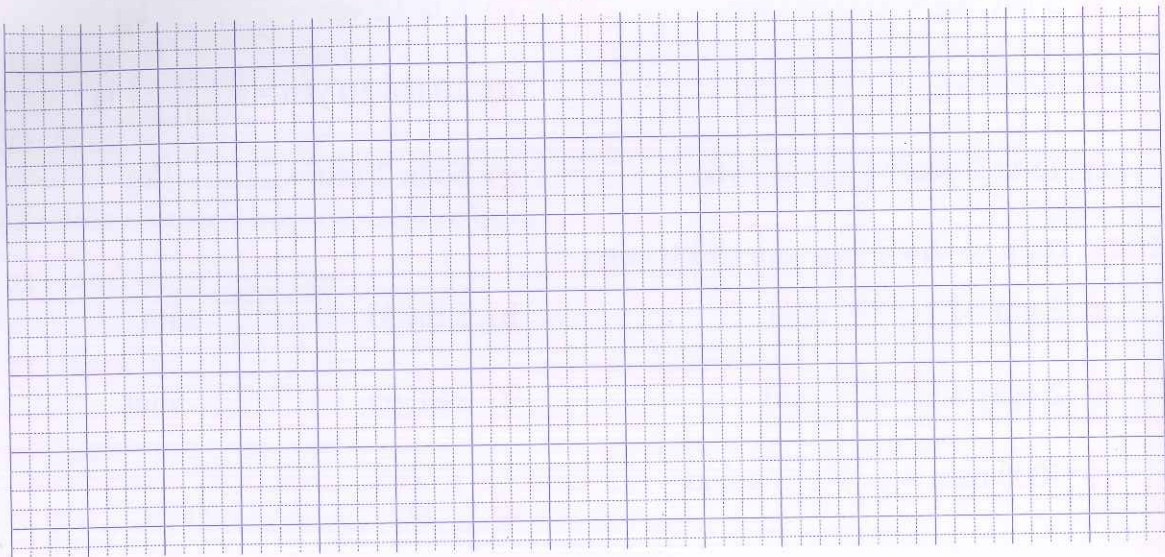
g) $4\text{km}^2\ 500\text{m}^2 =$  m^2

DẠNG 7: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU



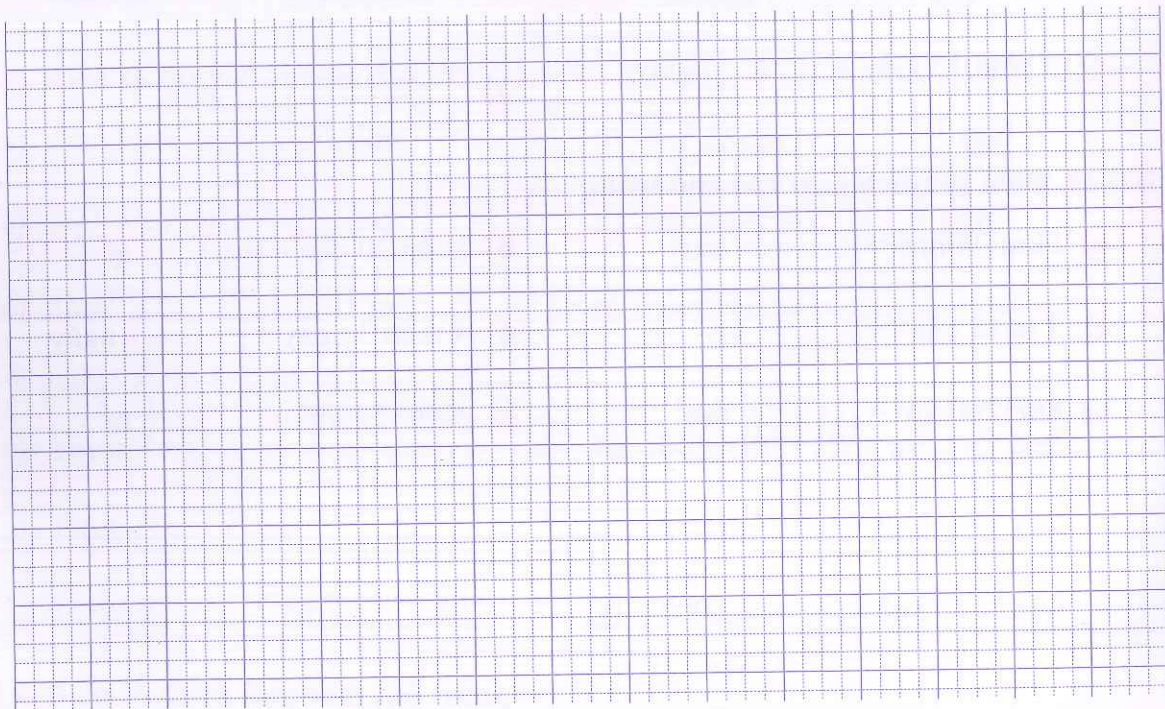
Bài 1. Tìm hai số có tổng bằng 220 và hiệu bằng 120.

Bài giải



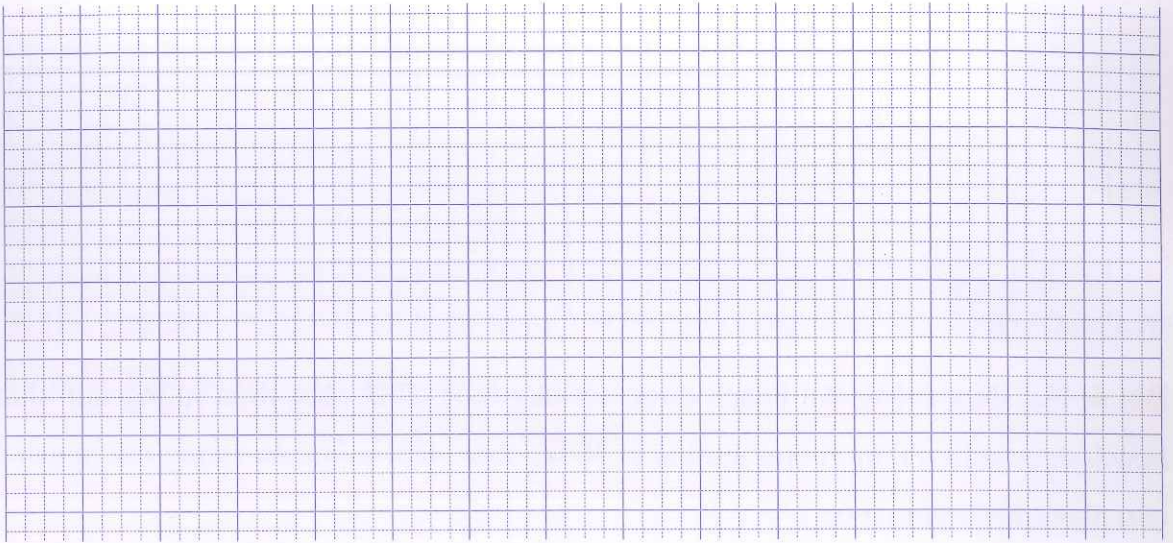
Bài 2. Một hình chữ nhật có chu vi 48cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 6cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải



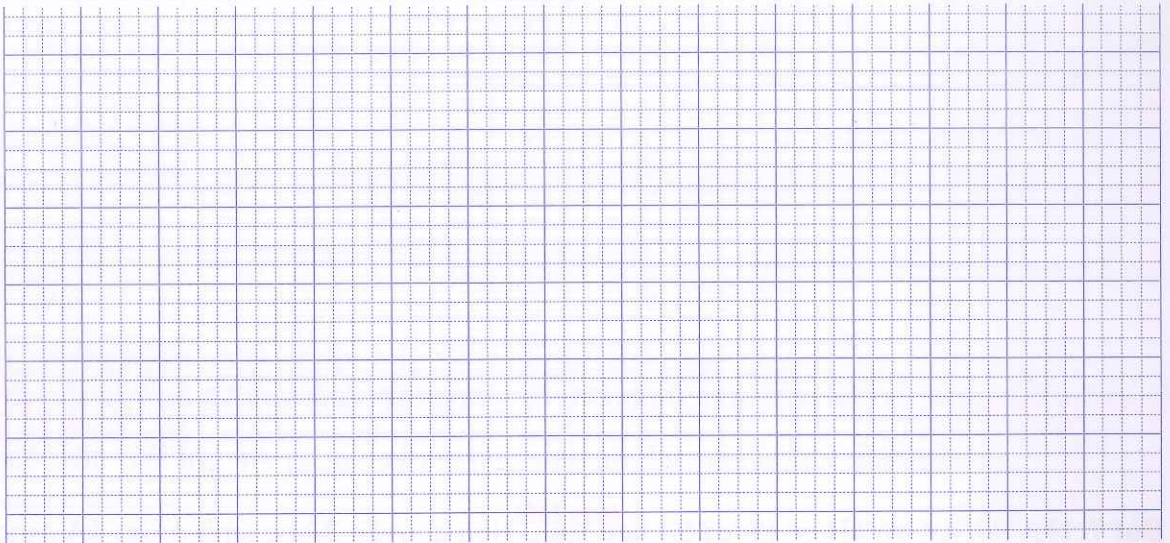
Bài 3. Lớp 4A có 45 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 5 học sinh. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải



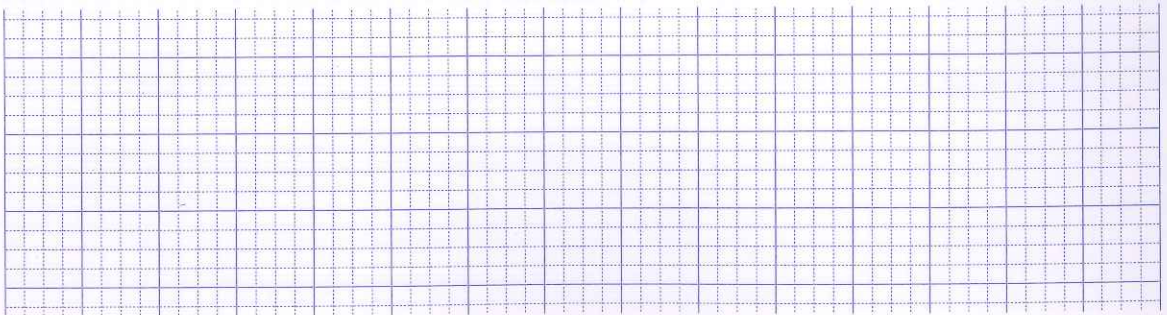
Bài 4. Trung bình cộng của hai số là 200, hai số hơn kém nhau 2 đơn vị. Tìm hai số đó.

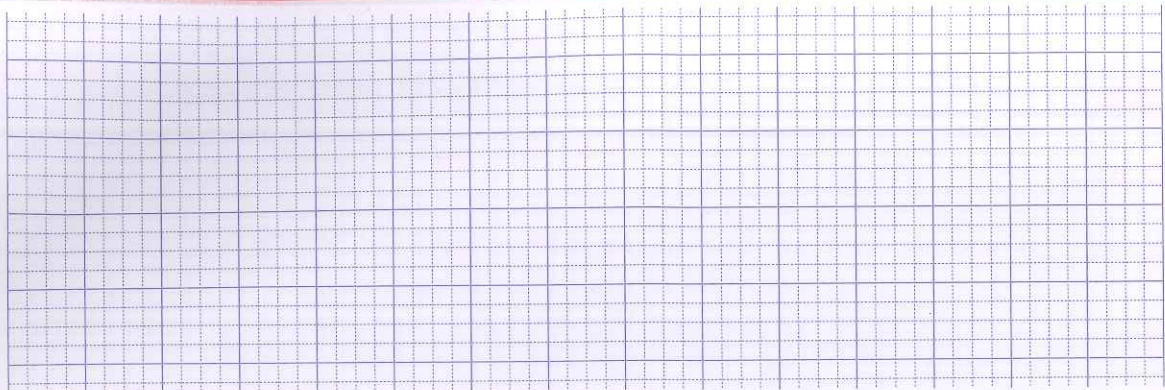
Bài giải



Bài 5. Hiện nay anh hơn em 5 tuổi. Sau 7 năm nữa, tuổi anh và em cộng lại được 29 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

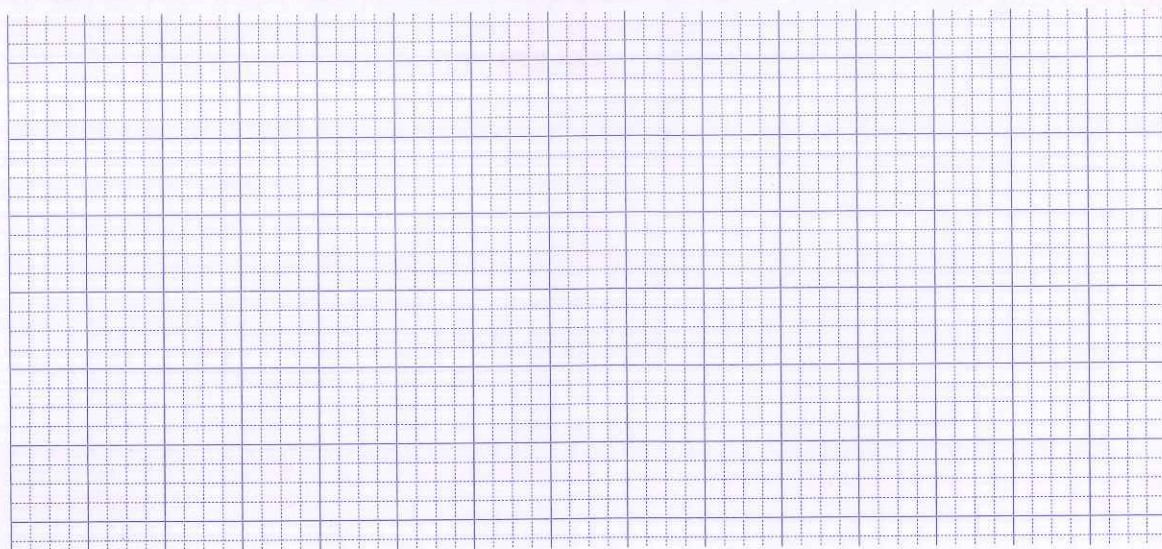
Bài giải





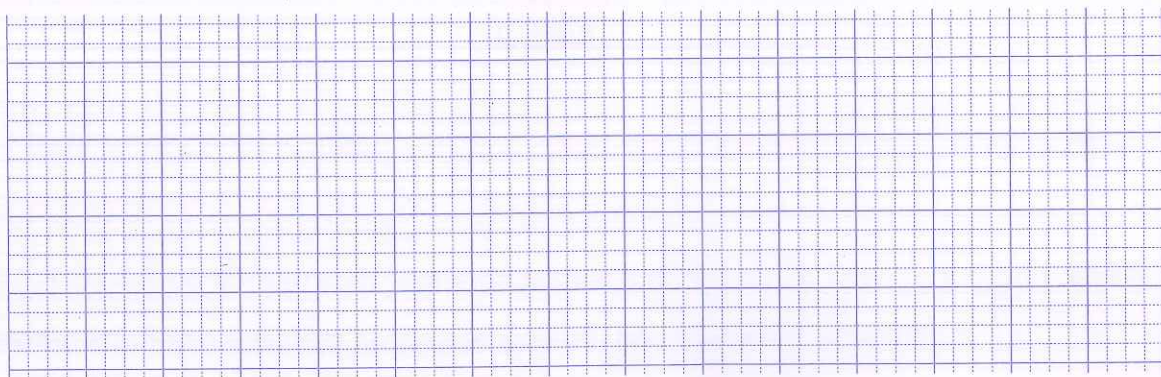
Bài 6. Hai thửa ruộng thu hoạch được 4500kg thóc. Biết rằng thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được ít hơn thửa ruộng thứ hai là 500kg thóc. Hỏi mỗi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

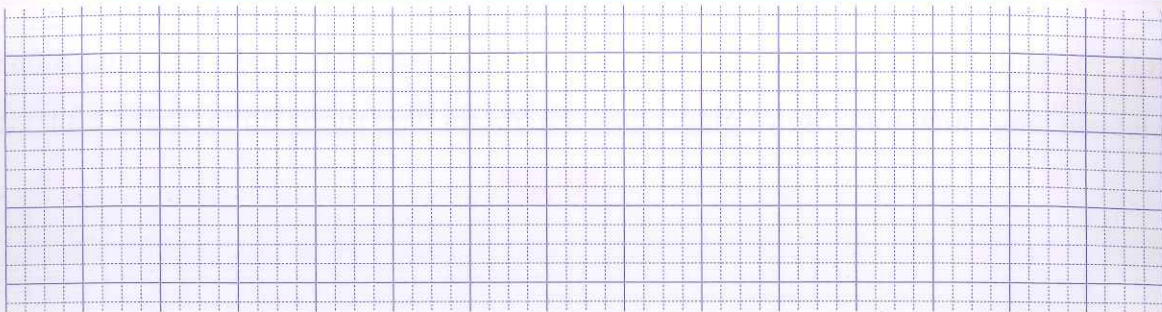
Bài giải



Bài 7. Hai lớp 4A và 4B có tất cả 84 học sinh. Nếu chuyển 2 học sinh ở lớp 4A sang lớp 4B thì số học sinh 2 lớp sẽ bằng nhau. Tính số học sinh của mỗi lớp.

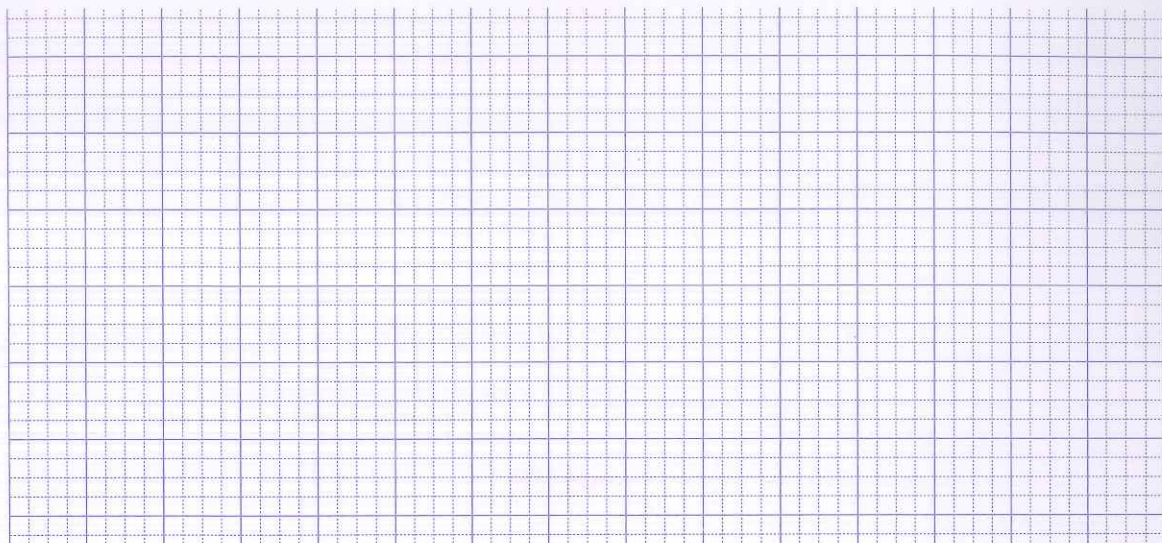
Bài giải





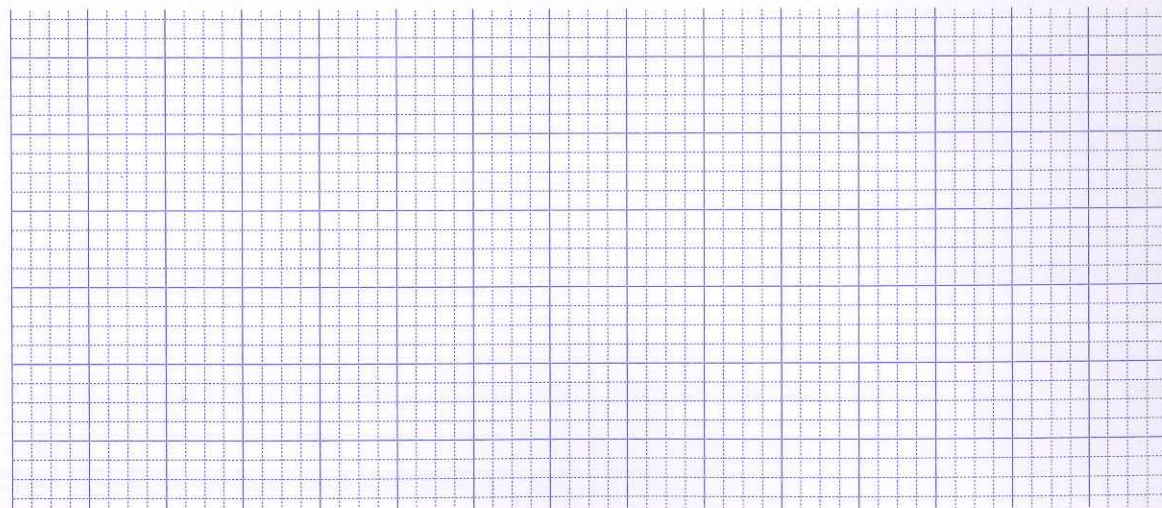
Bài 8. Hai ông cháu hiện nay có tổng số tuổi là 68, biết rằng cách đây 5 năm cháu kém ông 52 tuổi. Tính số tuổi của mỗi người.

Bài giải



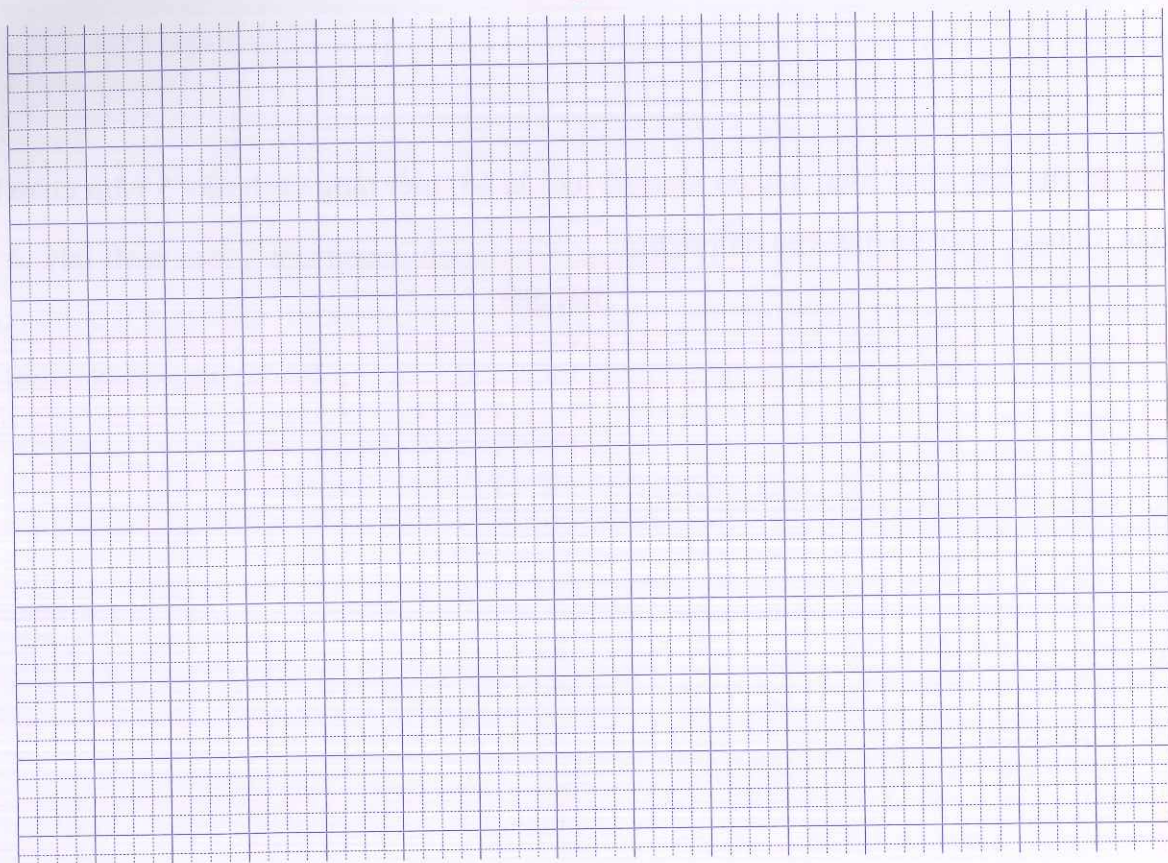
Bài 9. Lớp 4A có 32 học sinh. Hôm nay có 3 bạn nữ nghỉ học nên số nam nhiều hơn số nữ là 5 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải



Bài 10. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 120m. Tính diện tích thửa ruộng đó, biết nếu tăng chiều rộng 5m và giảm chiều dài 5m thì thửa ruộng đó trở thành hình vuông.

Bài giải



DẠNG 8: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ



Bài 1. Tổng của hai số là 168. Tỉ số của hai số là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.

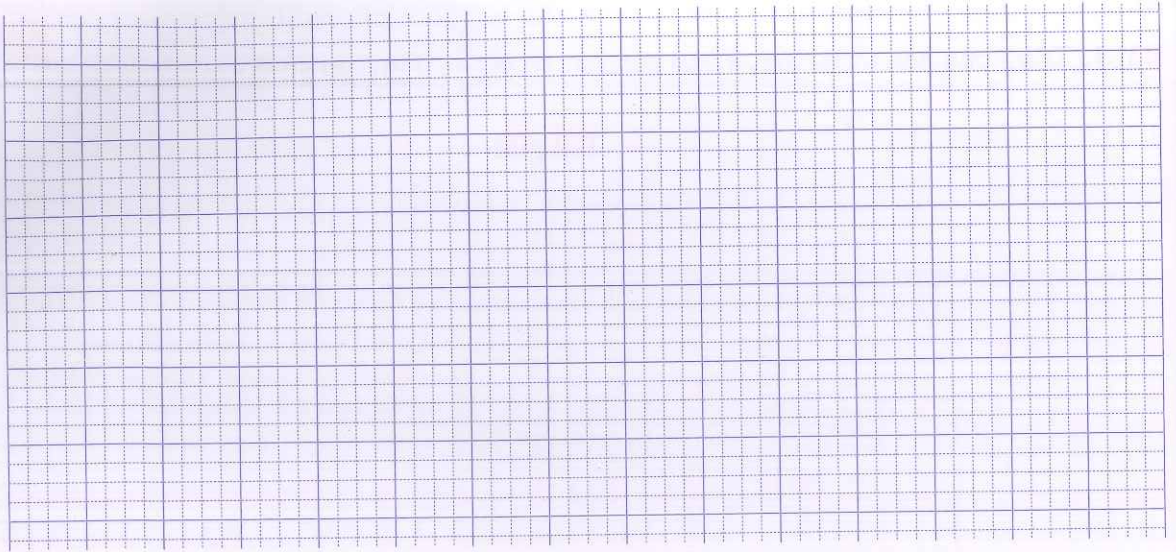
Bài giải

Bài 2. Trên bãi cỏ có 100 con trâu và con bò. Số bò bằng $\frac{1}{4}$ số trâu. Hỏi trên bãi cỏ có bao nhiêu con bò, bao nhiêu con trâu ?

Bài giải

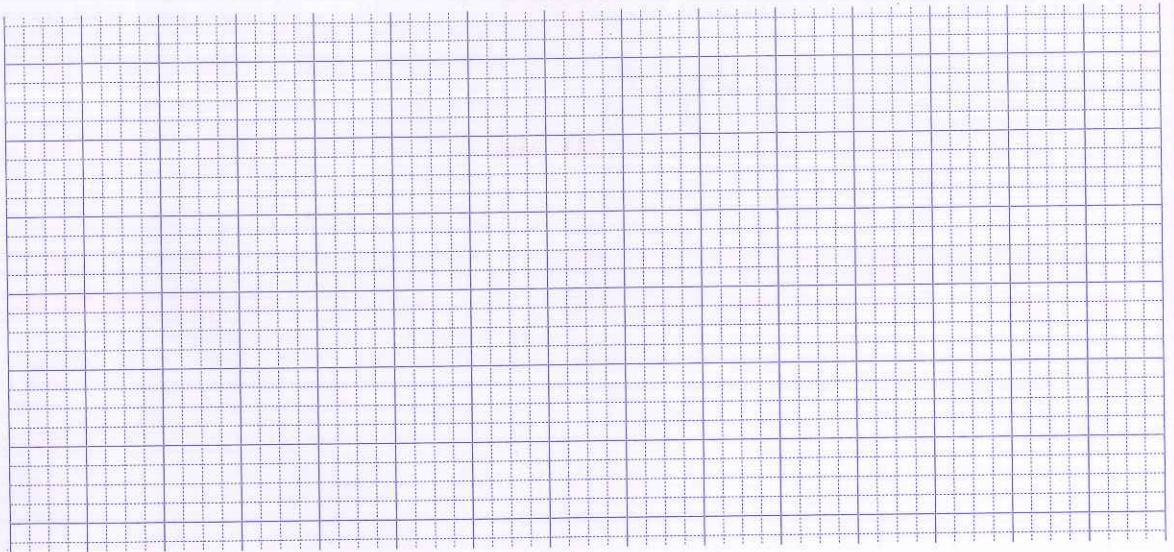
Bài 3. Lớp 4A và lớp 4B có tổng 55 học sinh. Biết số học sinh lớp 4A bằng $\frac{5}{6}$ số học sinh lớp 4B. Tính số học sinh của mỗi lớp.

Bài giải



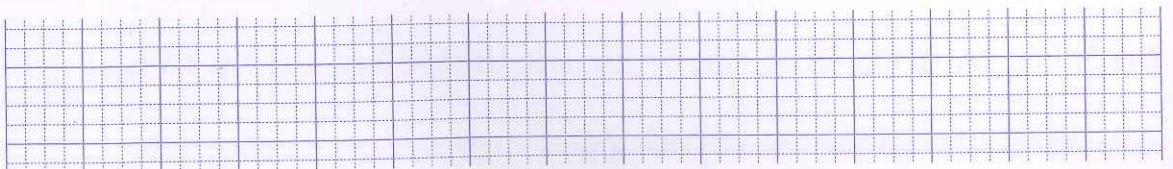
Bài 4. Một hình chữ nhật có chu vi bằng 144cm, chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

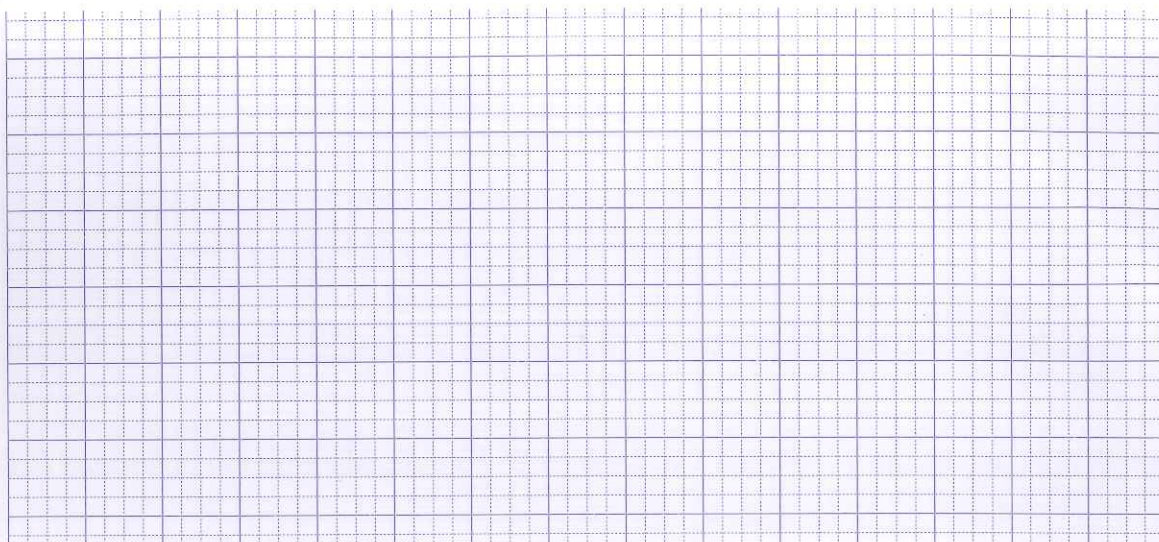
Bài giải



Bài 5. Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 48 tuổi. Biết rằng cách đây 4 năm, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

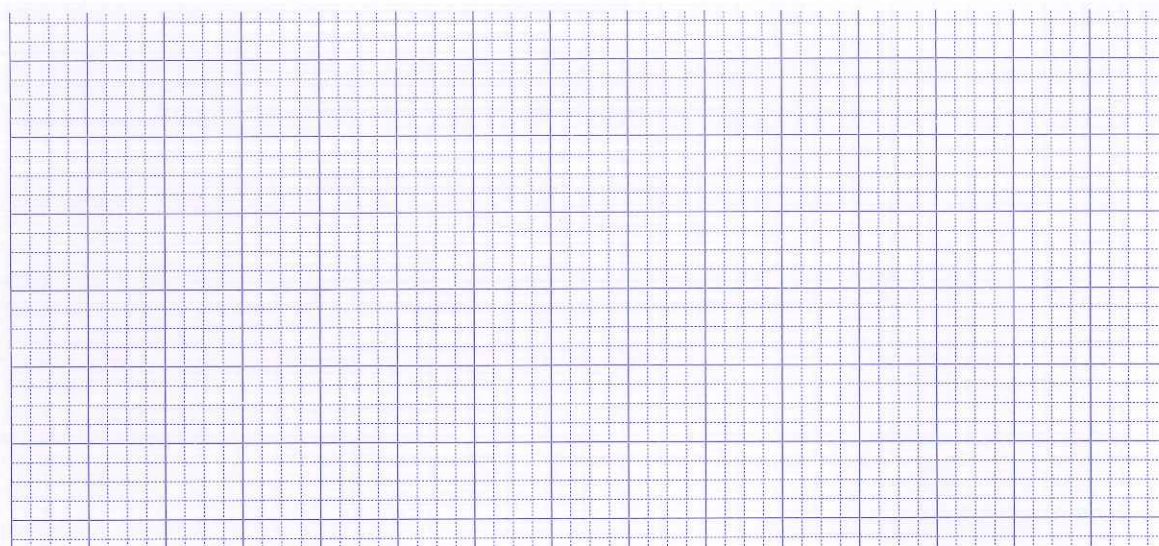
Bài giải





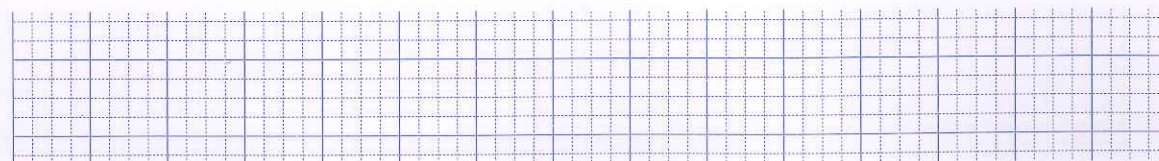
Bài 6. Một đàn gà có 240 con trong đó số gà trống bằng $\frac{3}{5}$ số gà mái. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con gà trống, bao nhiêu con gà mái ?

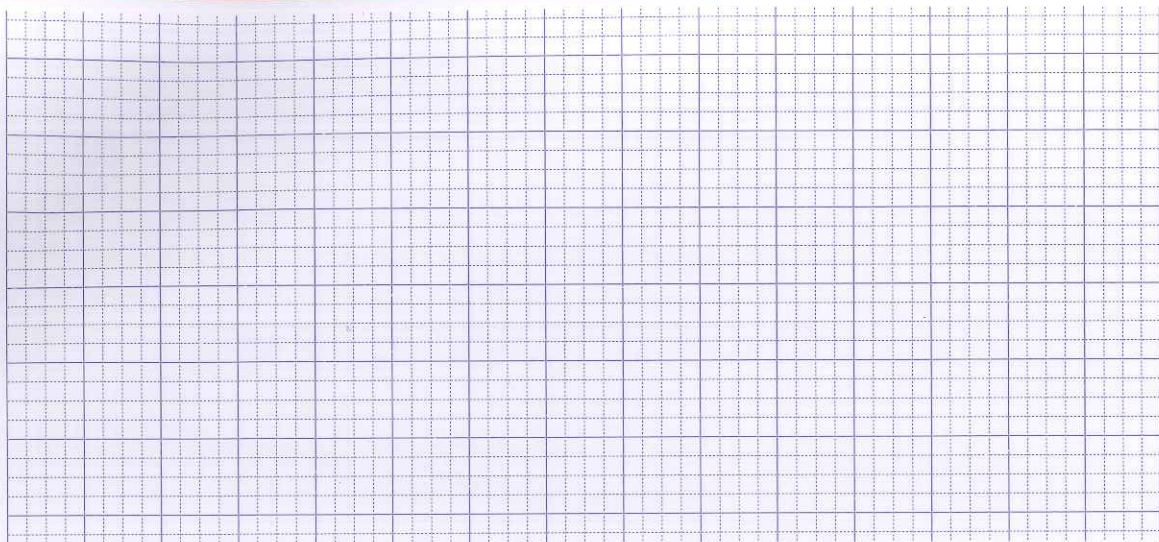
Bài giải



Bài 7. Tổng số cân nặng của hai anh em là 67kg, biết rằng $\frac{3}{5}$ cân nặng của em bằng $\frac{5}{14}$ cân nặng của anh. Hỏi mỗi anh em cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

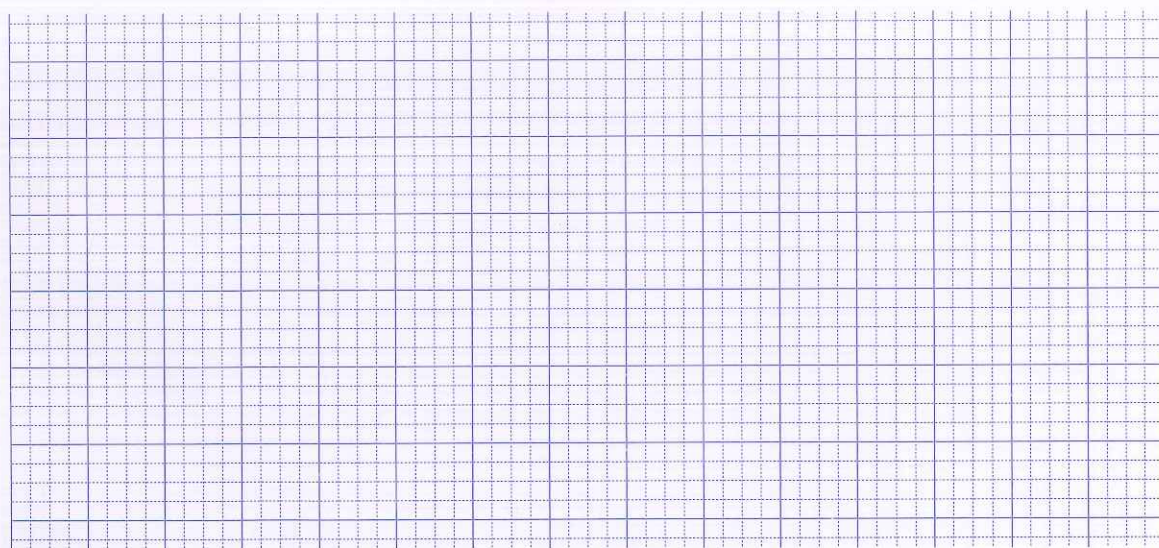




Bài 8. Một trường tiểu học có 540 học sinh. Biết số học sinh nam bằng $\frac{4}{5}$ số học sinh nữ.

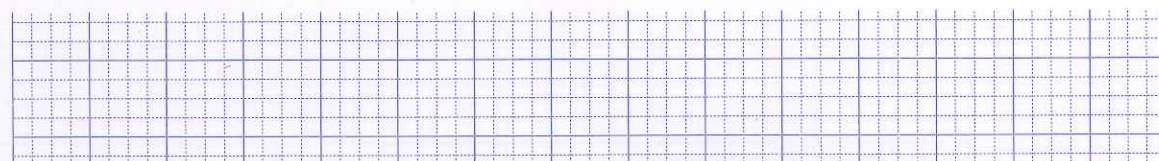
Hỏi trường tiểu học có bao nhiêu học sinh nam ?

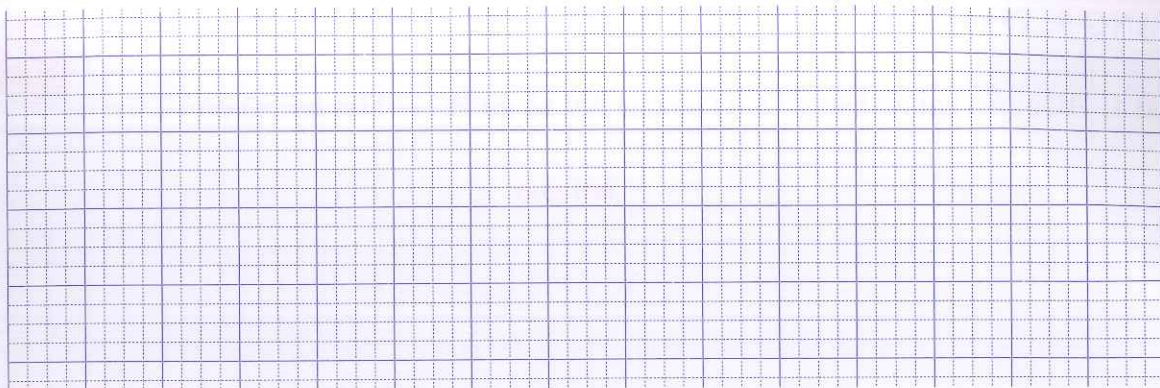
Bài giải



Bài 9. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi bằng 192m. Tính diện tích thửa ruộng đó, biết chiều dài bằng $\frac{5}{3}$ chiều rộng.

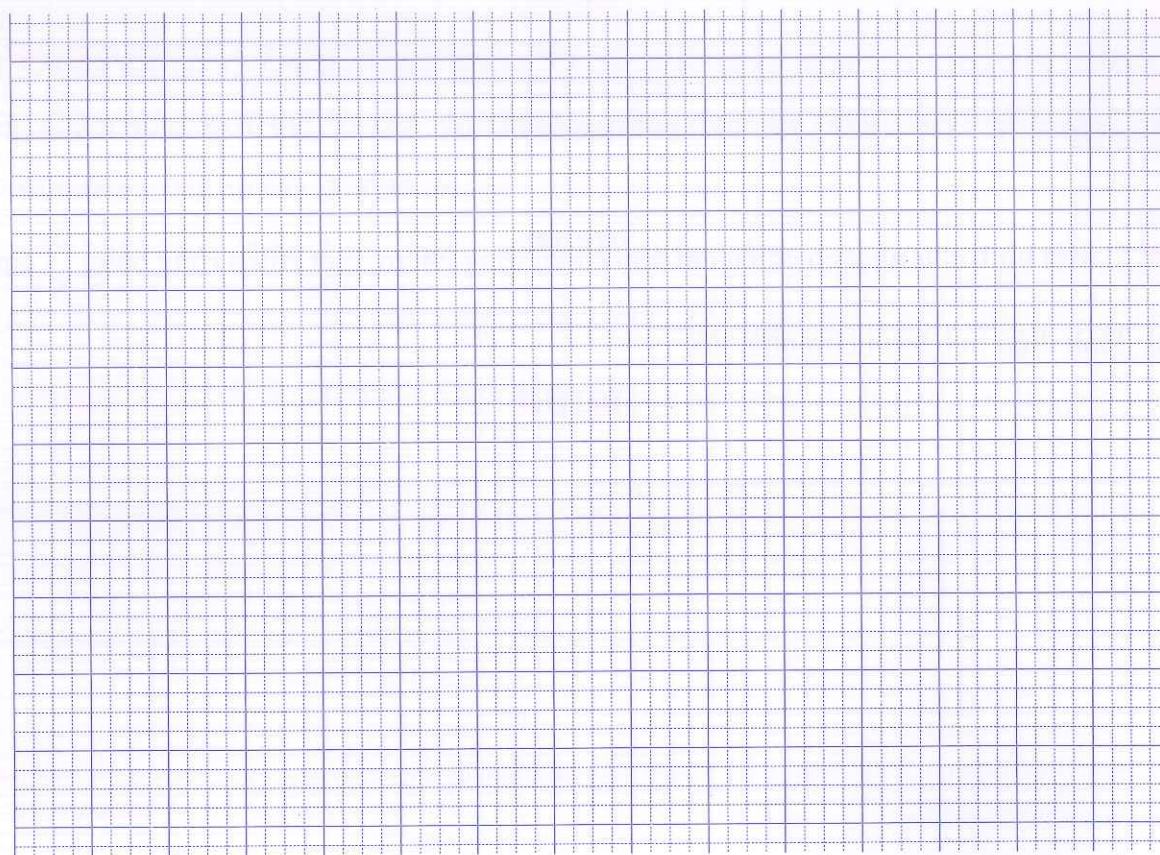
Bài giải





Bài 10. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài gấp 2 lần chiều rộng và chu vi là 960m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích của mảnh đất trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000.

Bài giải

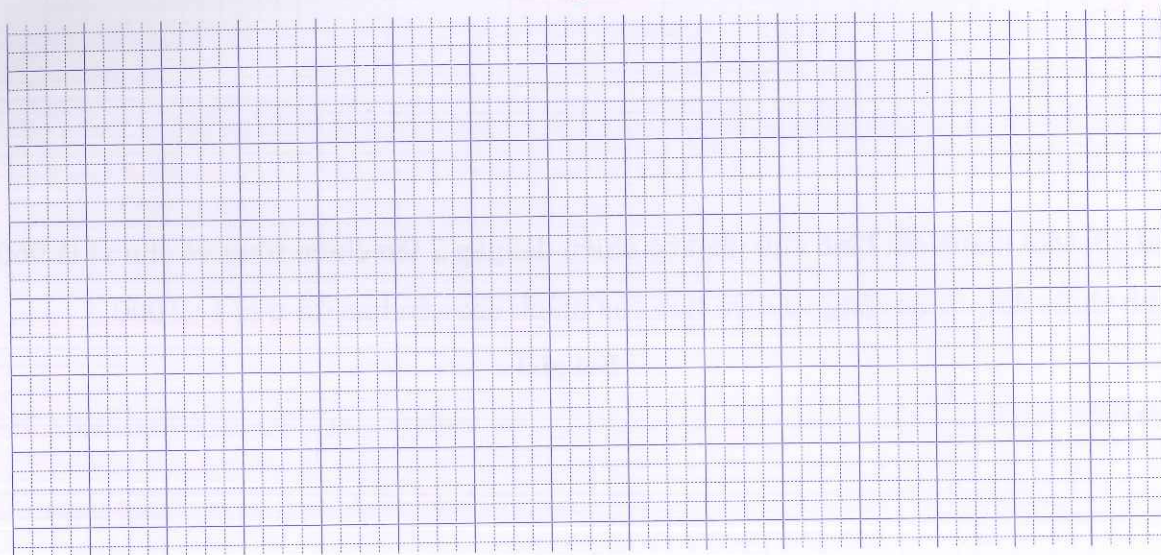


DẠNG 9: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ



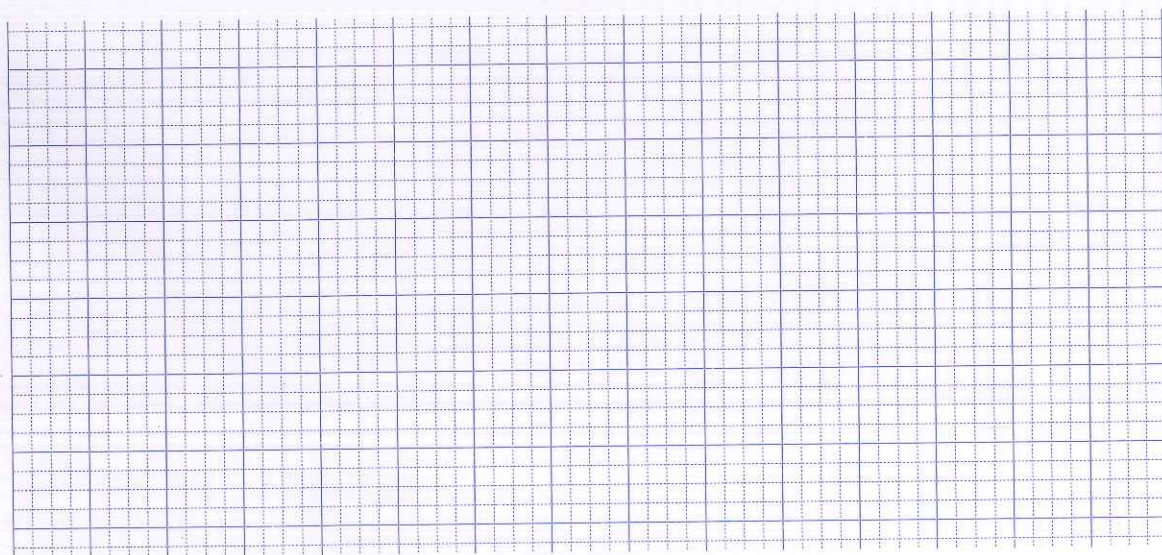
Bài 1. Hiệu của hai số bằng 72. Tỉ số của hai số đó là $\frac{8}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài giải



Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 24cm, biết chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải



Bài 3. Bố hơn con 30 tuổi, tuổi của con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi của bố. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi ?

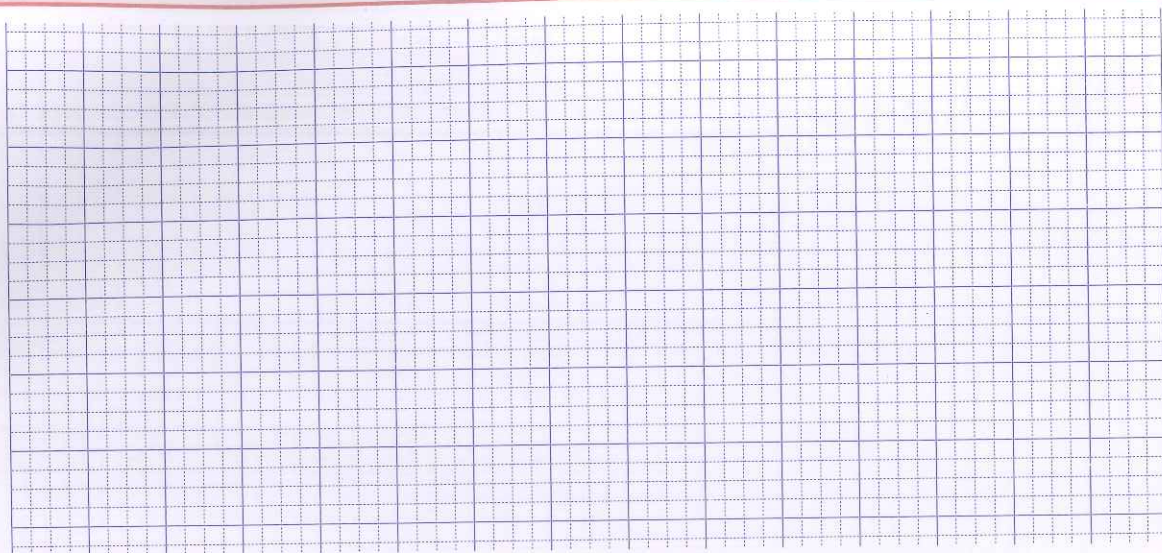
Bài giải

Bài 4. Lớp 4A có 35 học sinh, lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia trồng cây. Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 10 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây? (Biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau).

Bài giải

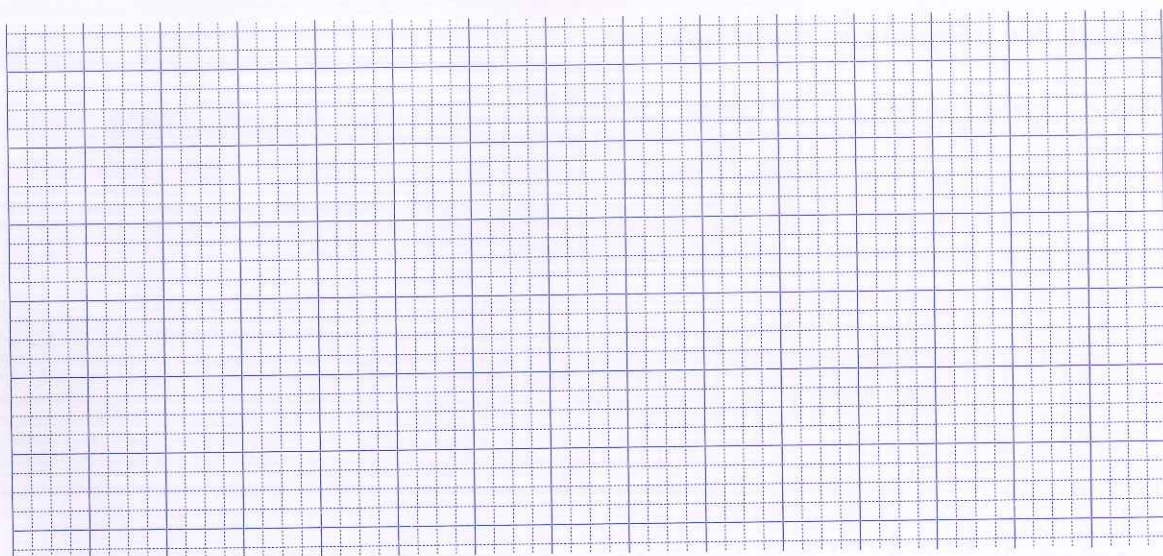
Bài 5. Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài giải



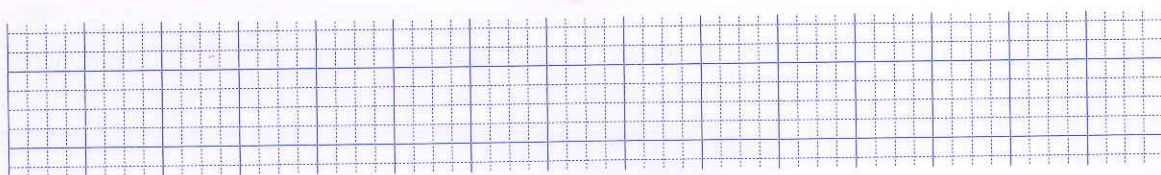
Bài 6. Có hai thùng đựng dầu, thùng thứ nhất đựng ít hơn thùng thứ hai 48 lít dầu. Biết 5 lần thùng thứ nhất bằng 3 lần thùng thứ hai. Hỏi mỗi thùng đựng bao nhiêu lít dầu ?

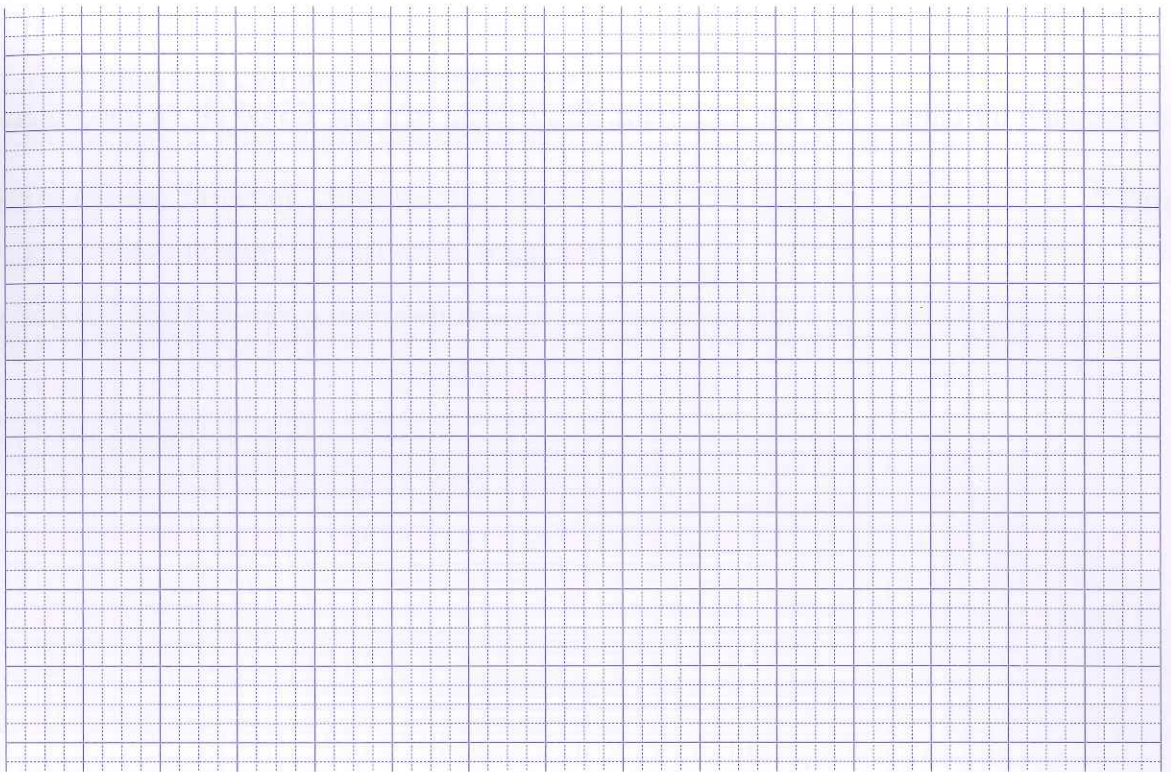
Bài giải



Bài 7. Một trang trại nuôi gà có số gà mái nhiều hơn số gà trống là 345 con. Sau khi mua thêm 35 con gà trống thì số gà trống bằng $\frac{3}{7}$ số gà mái. Hỏi lúc đầu trang trại có bao nhiêu con gà trống, bao nhiêu con gà mái ?

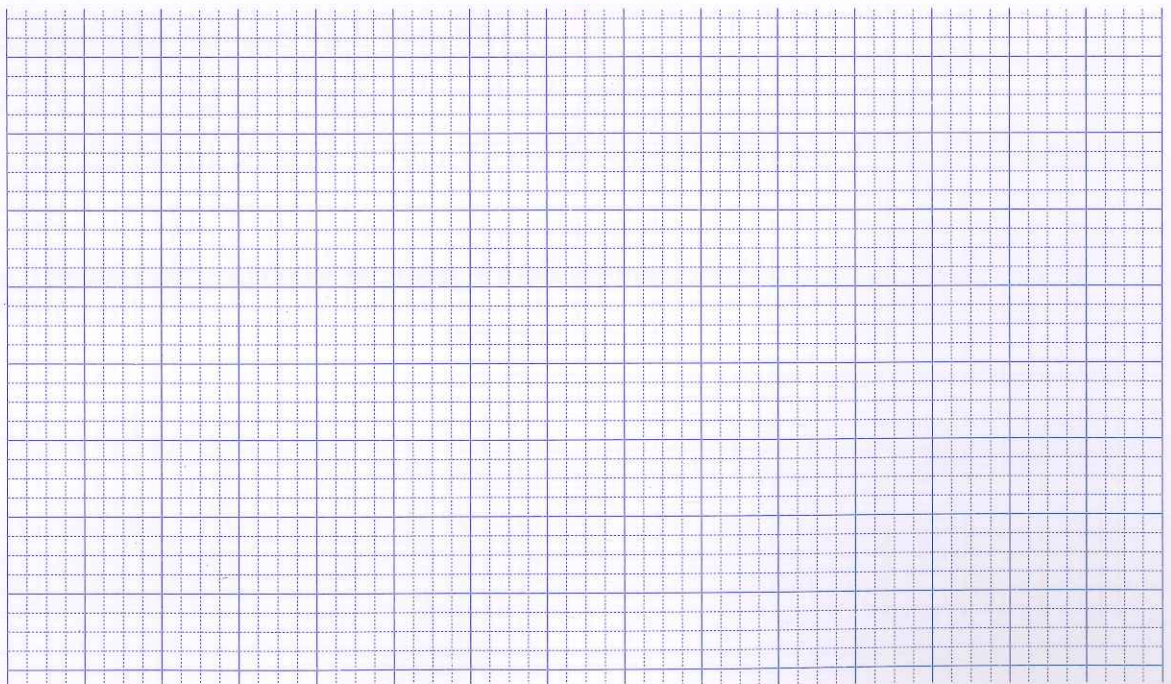
Bài giải





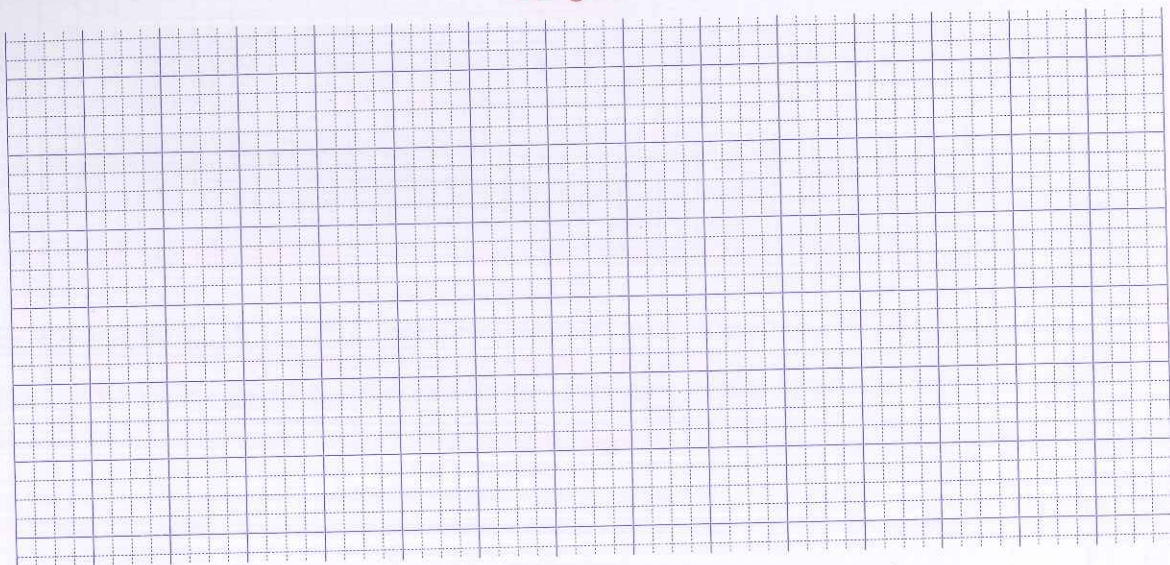
Bài 8. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 800m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Hỏi trên bản đồ tỉ lệ 1 : 20 000, diện tích khu đất đó bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải



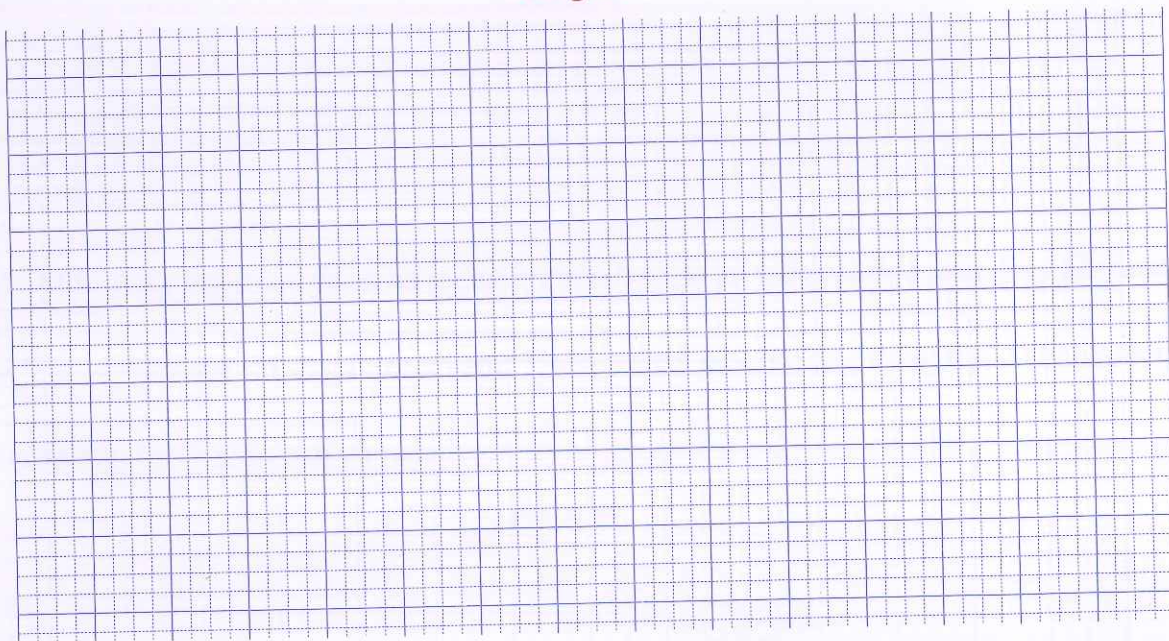
Bài 9. Một trường tiểu học có số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 75 học sinh. Biết số học sinh nữ bằng $\frac{7}{8}$ số học sinh nam. Hỏi trường tiểu học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải



Bài 10. Năm nay $\frac{1}{7}$ tuổi bố bằng $\frac{1}{2}$ tuổi con. Biết rằng bố hơn con 35 tuổi. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi ?

Bài giải



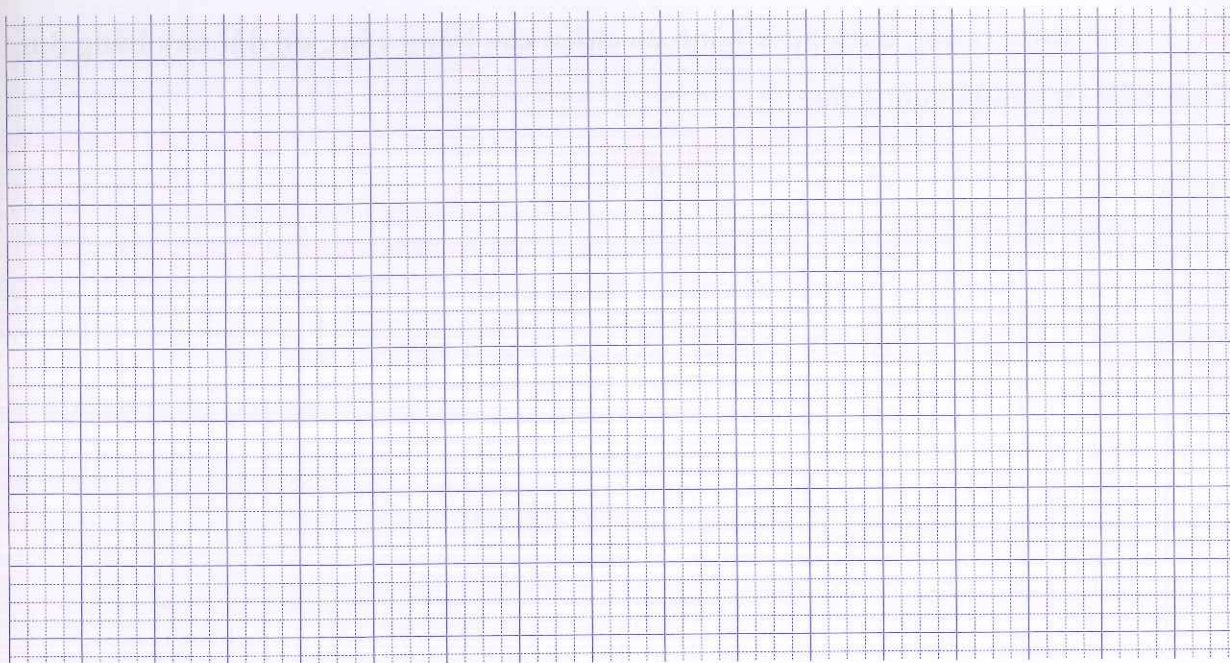
DẠNG 10: ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC



Bài 1. Tính diện tích của hình bình hành, biết :

- a) Độ dài đáy là 6dm, chiều cao là 50cm ;
- b) Độ dài đáy là 12cm, chiều cao là 7cm ;
- c) Độ dài đáy là 9dm, chiều cao là 1m ;
- d) Độ dài đáy là 12dm, chiều cao là 2m.

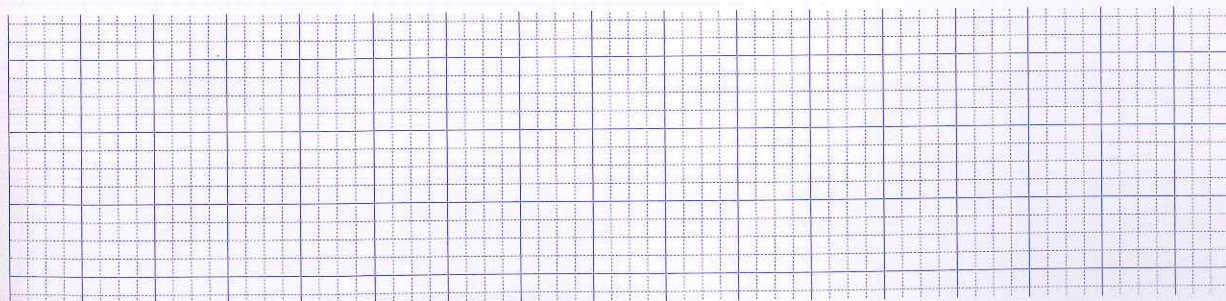
Bài giải



Bài 2. Tính diện tích của hình thoi, biết :

- a) Độ dài đường chéo lớn là 18cm, độ dài đường chéo bé là 5cm ;
- b) Độ dài đường chéo bé là 7dm, độ dài đường chéo lớn gấp đôi độ dài đường chéo bé.
- c) Độ dài đường chéo bé là 50dm, độ dài đường chéo lớn là 6m.

Bài giải



Bài 3. Một thửa ruộng hình bình hành có chiều cao bằng 15m, độ dài đáy bằng 8m.
Tính diện tích thửa ruộng đó.

Bài giải

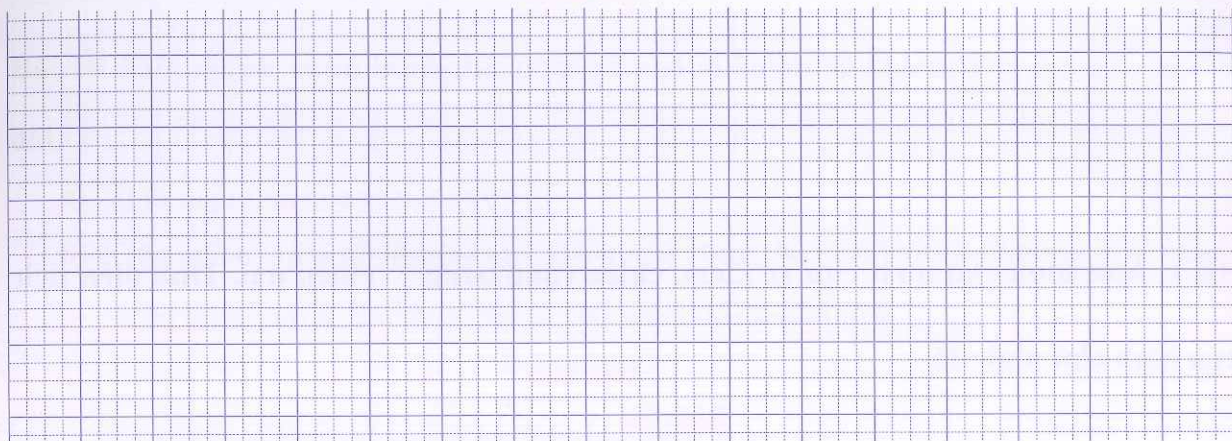
Bài 4. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài là 96m. Biết rằng chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính diện tích của mảnh vườn đó.

Bài giải

Bài 5. Một hình thoi có độ dài đường chéo lớn bằng 8cm, độ dài đường chéo bé bằng

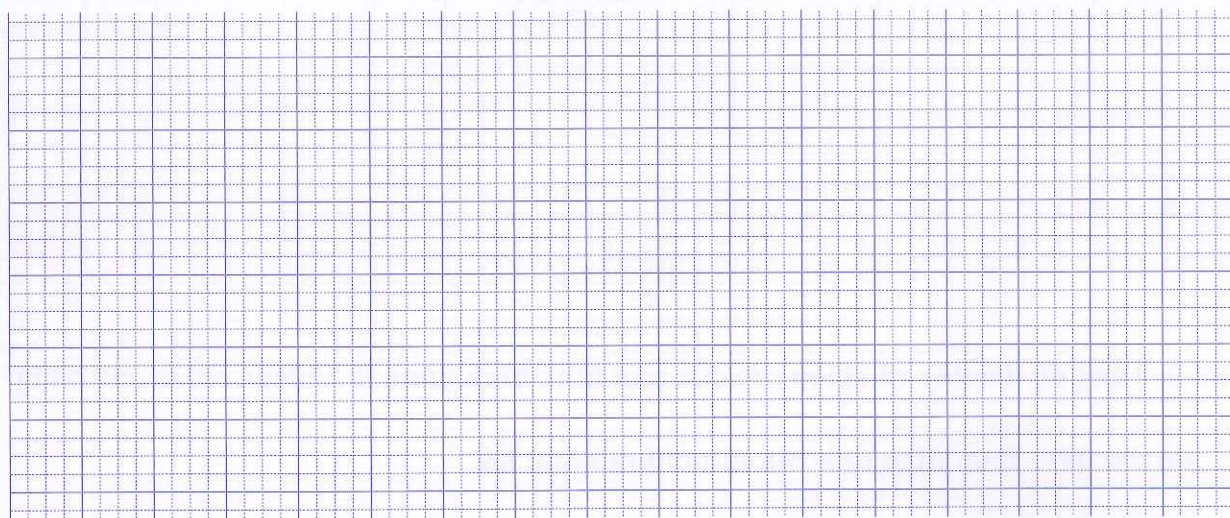
$\frac{3}{8}$ độ dài đường chéo lớn. Tính diện tích hình thoi đó.

Bài giải



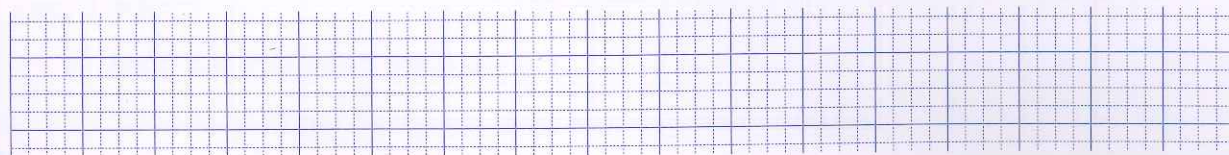
Bài 6. Một hình thoi có diện tích 42cm^2 , độ dài một đường chéo là 6cm. Tính độ dài đường chéo còn lại.

Bài giải



Bài 7. Một vườn hoa hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 34m, biết rằng đường chéo lớn dài hơn đường chéo bé là 4m. Tính diện tích của vườn hoa hình thoi đó.

Bài giải



Bài 8. Một hình chữ nhật chu vi 72cm, chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

Bài 9. Tổng độ dài đáy và chiều cao của một hình bình hành là 150cm, chiều cao bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó.

Bài giải

Bài 10. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 168m và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài.

- Tính diện tích của mảnh vườn đó.
- Trên mảnh vườn đó người ta trồng rau, cứ 10m^2 thu hoạch được 5kg rau. Hỏi mảnh vườn đó người ta thu được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam rau ?

Bài giải

Bài 11. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi bằng 104m, chiều dài bằng $\frac{9}{4}$ chiều rộng. Người ta trồng rau trên mảnh vườn đó. Trung bình cứ 1m^2 thu hoạch được 5kg rau. Tính :

- Diện tích của mảnh vườn đó.
- Số ki-lô-gam rau thu hoạch được trên cả mảnh vườn đó.

Bài giải

Bài 12. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 56m, chiều dài hơn chiều rộng 16m. Người ta sử dụng $\frac{3}{5}$ diện tích để trồng ngô, phần diện tích còn lại để trồng rau. Hỏi diện tích trồng rau là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. 7 tạ 50kg =kg. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 750 B. 7500 C. 7050 D. 5070

Câu 2. $\frac{1}{4}$ giờ =phút. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 15 B. 20 C. 25 D. 30

Câu 3. Năm 1489 thuộc thế kỉ thứ:

- A. XII B. XIII C. XIV D. XV

Câu 4. Trung bình cộng của các số 51; 166; 143 là:

- A. 360 B. 180 C. 120 D. 12

Câu 5. Biết $x : 7 = 45692$. Giá trị của x là:

- A. 319 834 B. 319 744 C. 319 844 D. 319 484

Câu 6. Một cửa hàng bán gạo. Buổi sáng bán được $\frac{1}{2}$ số gạo, buổi chiều bán được $\frac{1}{3}$ số gạo.

Cửa hàng còn lại số phần gạo là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{1}{6}$

Câu 7. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 000. Độ dài 5cm ứng với độ dài thật là:

- A. 50 000cm B. 50km C. 5m D. 5km

Câu 8. Một hình thoi có độ dài hai đường chéo là 18cm và 3dm. Diện tích hình thoi đó là:

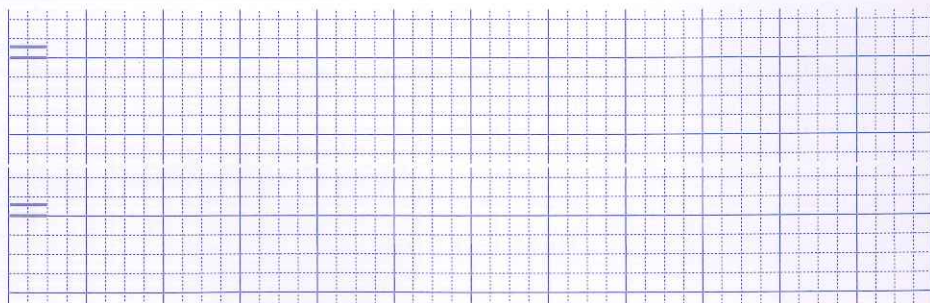
- A. 270cm² B. 540cm² C. 27dm² D. 54dm²

II. Phần tự luận. (6 điểm)

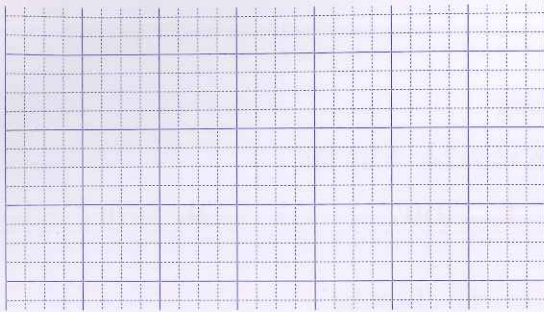
Bài 1. Tính. (1 điểm)

a) $\frac{9}{5} + \frac{9}{7} + \frac{6}{5} + \frac{12}{7}$

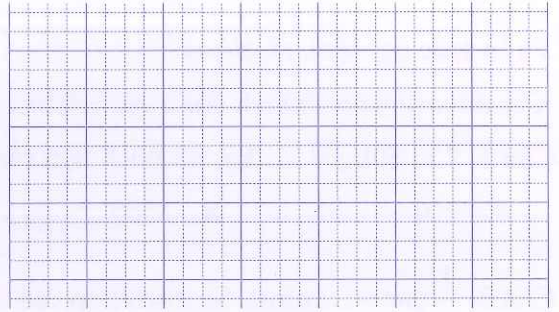
b) $\left(\frac{2}{3} + \frac{4}{5}\right) \times \frac{3}{7}$



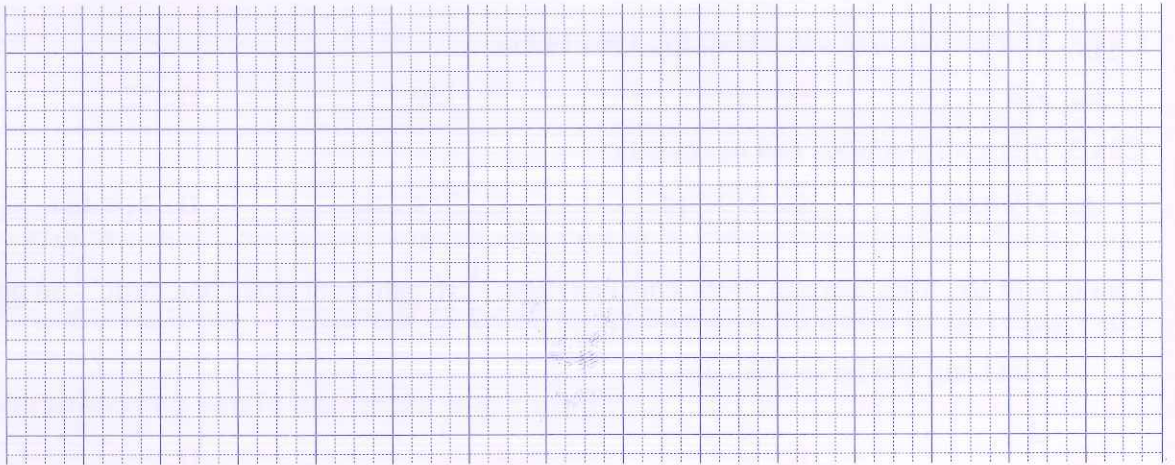
a) $x + \frac{3}{4} = \frac{4}{5}$



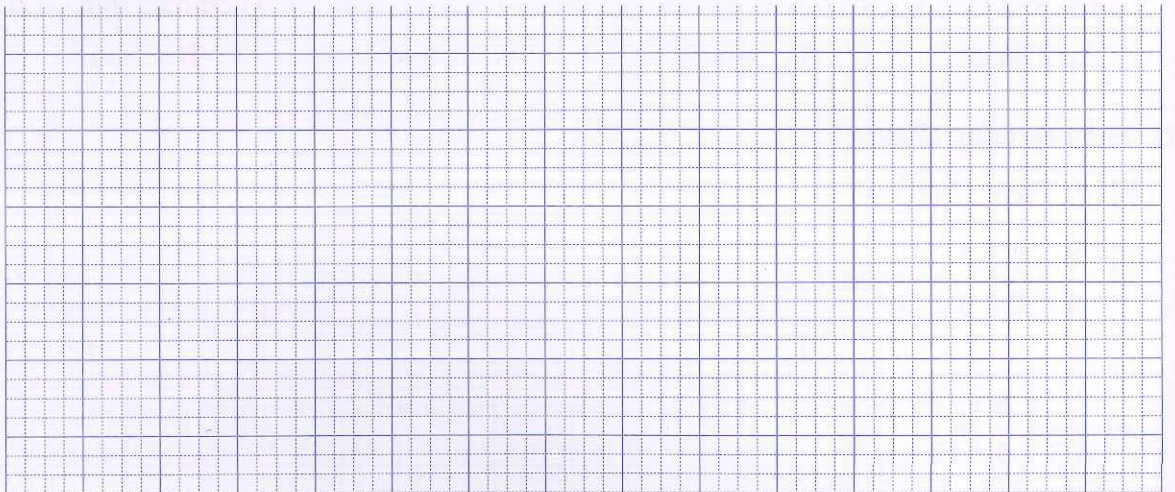
b) $\frac{7}{8} \times x = \frac{2}{5}$



Bài 3. Tính diện tích của hình bình hành có độ dài đáy 48cm, chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ độ dài đáy. (2 điểm)



Bài 4. Mẹ hơn con 30 tuổi. Hiện nay tuổi con bằng $\frac{2}{5}$ tuổi mẹ. Hỏi hiện nay mẹ bao nhiêu tuổi? (2 điểm)



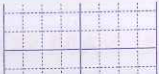


I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

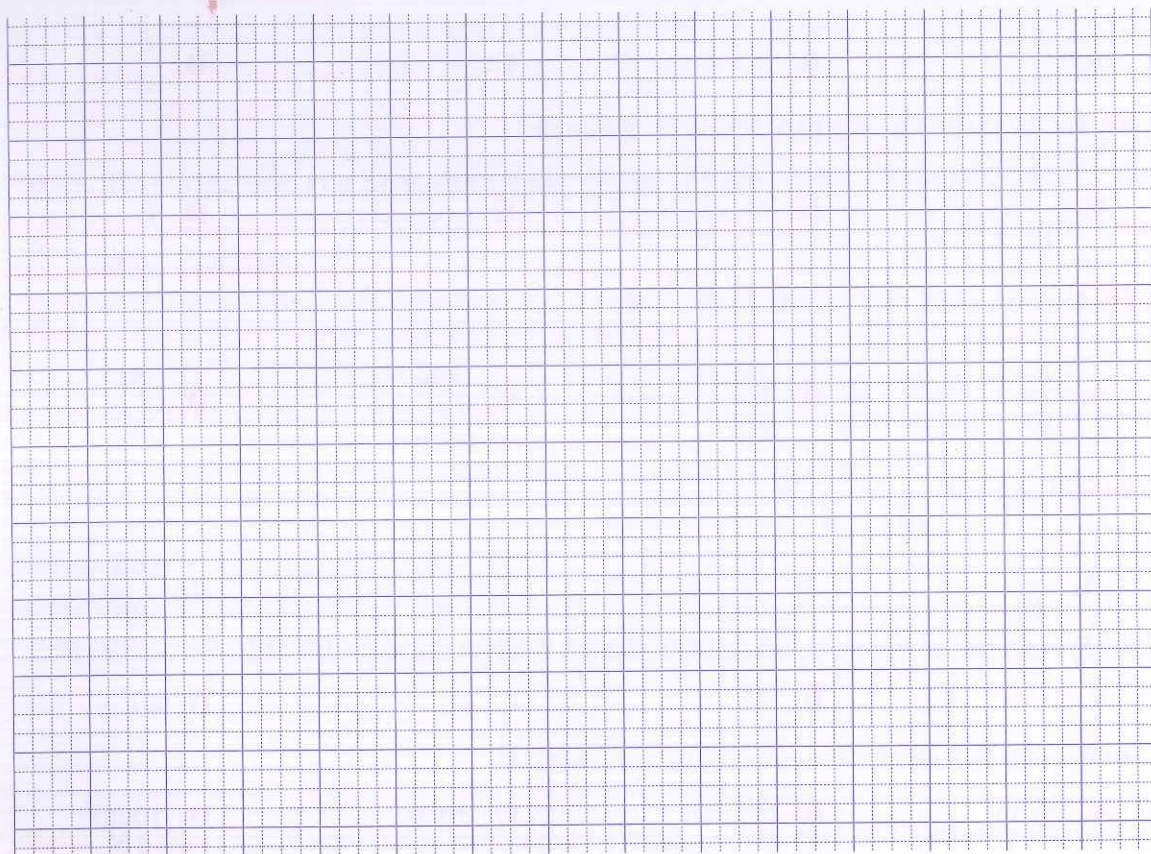
Câu 1. Phân số $\frac{30}{45}$ rút gọn thành phân số tối giản là:

- A. $\frac{20}{30}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{4}{6}$ D. $\frac{6}{9}$

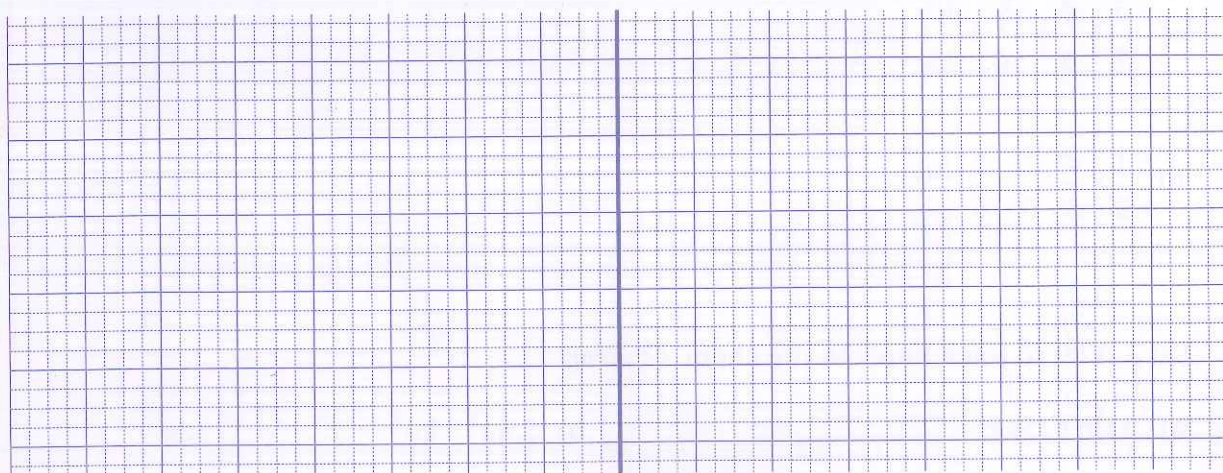
c) $26\text{m}^2\ 36\text{cm}^2 =$  cm^2

d) 5 phút 42 giây =  giây.

Bài 3. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{5}{7}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó, biết rằng nếu chiều rộng tăng thêm 16cm thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. (2 điểm)



Bài 4. Cách đây 3 năm cha hơn con 35 tuổi và tuổi cha gấp 6 lần tuổi con. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi? (2 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số “Sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn tám trăm linh năm” được viết là:

- A. 6830805 B. 6838005 C. 683805 D. 6830085

Câu 2. Rút gọn phân số $\frac{45}{105}$ được phân số tối giản là:

- A. $\frac{15}{35}$ B. $\frac{3}{7}$ C. $\frac{15}{21}$ D. $\frac{10}{24}$

Câu 3. Cho $\frac{7}{11} = \frac{\square}{55}$. Số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 14 B. 21 C. 28 D. 35

Câu 4. Năm 906 thuộc thế kỉ thứ:

- A. IX B. XI C. X D. XII

Câu 5. Một hình bình hành có diện tích 192cm^2 , chiều cao bằng 12cm. Độ dài đáy tương ứng của hình bình hành là:

- A. 32cm B. 16cm C. 8cm D. 64cm

Câu 6. Trong các phân số $\frac{2}{13}; \frac{3}{51}; \frac{4}{64}; \frac{5}{75}$, phân số tối giản là:

- A. $\frac{5}{75}$ B. $\frac{2}{13}$ C. $\frac{3}{51}$ D. $\frac{4}{64}$

Câu 7. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{5}{4}; \frac{3}{7}; \frac{7}{9}; \frac{9}{15}$ là:

- A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{3}{7}$ C. $\frac{7}{9}$ D. $\frac{3}{7}$

Câu 8. $\frac{5}{9}$ của 36m là:

- A. 25m B. 25 C. 20m D. 20

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S thích hợp vào chỗ trống. (2 điểm)

a) 12 tạ 50kg = 1250kg



b) $3\text{m}^2 5\text{dm}^2 = 350\text{dm}^2$



c) $2\text{m}^2 50\text{cm}^2 < 2500\text{cm}^2$

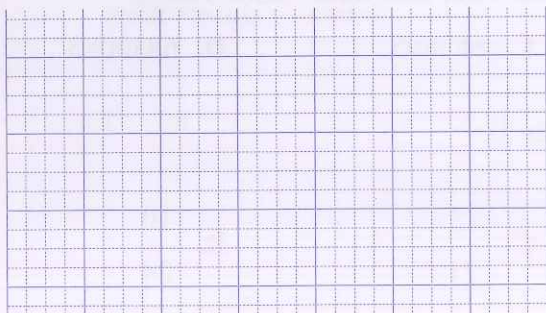


d) $10 \text{ phút } 5 \text{ giây} > 105 \text{ giây}$

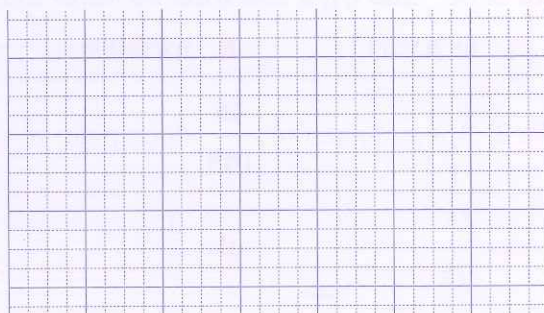


Bài 2. Tìm x. (2 điểm)

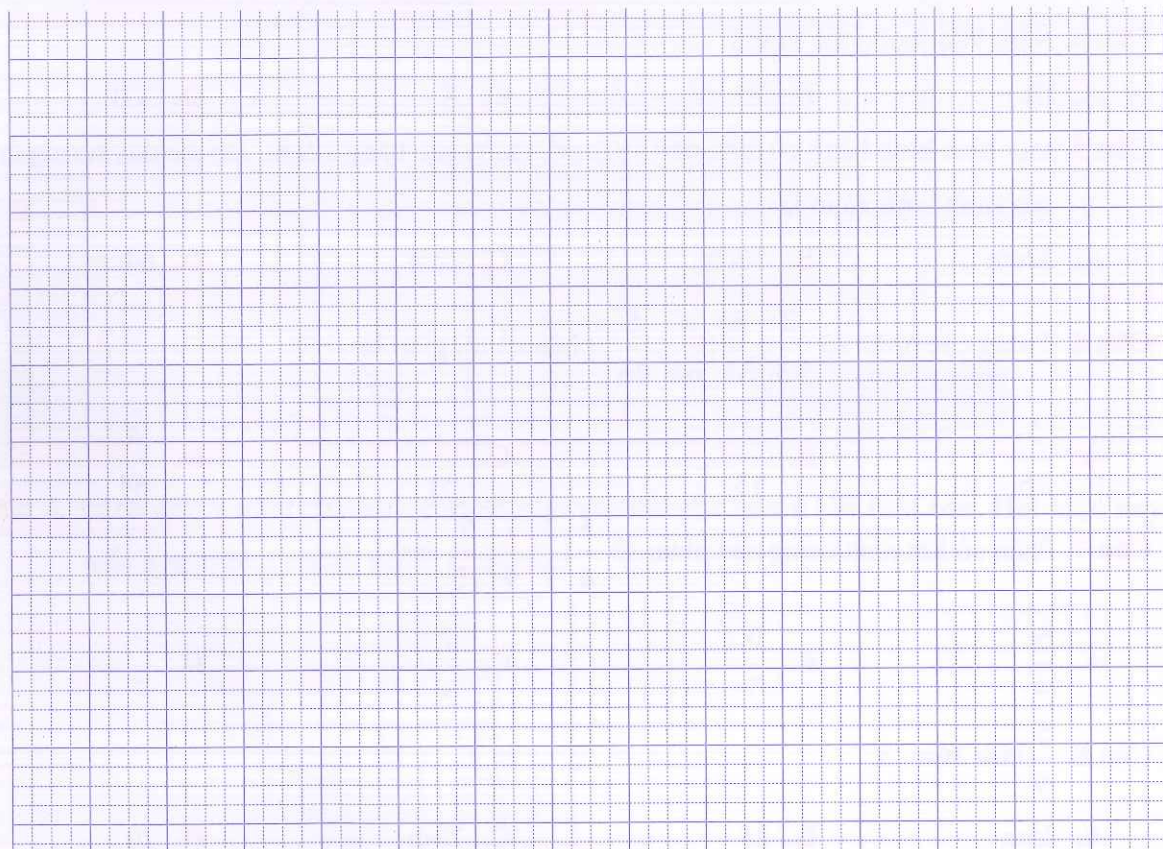
a) $x \times \frac{3}{5} = \frac{2}{3} + \frac{1}{6}$



b) $x - \frac{4}{9} = \frac{3}{7} : \frac{9}{14}$

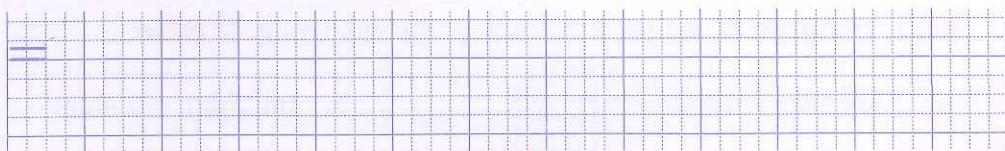


Bài 3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 200m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích mảnh vườn đó. (1 điểm)



Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất. (1 điểm)

$\frac{2}{5} \times \frac{4}{7} + \frac{3}{5} \times \frac{4}{7}$

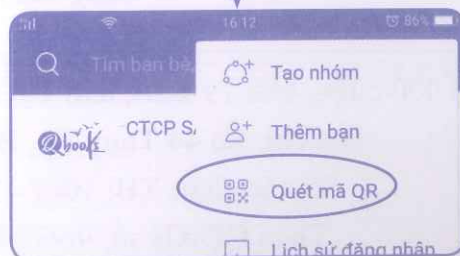
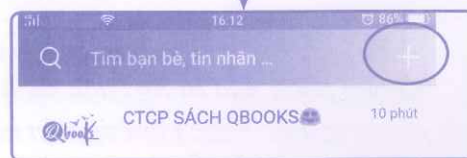


MỤC LỤC

PHẦN 1: HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM	1
PHẦN 2 – BÀI TẬP	9
DẠNG 1: CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ TỰ NHIÊN	9
DẠNG 2: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 3, 5, 9	12
DẠNG 3: RÚT GỌN PHÂN SỐ, QUY ĐỒNG PHÂN SỐ	16
DẠNG 4: CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA PHÂN SỐ	19
DẠNG 5: CÁC DẠNG TOÁN TÌM X	25
DẠNG 6 : ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	30
DẠNG 7: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU	32
DẠNG 8: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ	37
DẠNG 9: TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ	42
DẠNG 10: ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC	47
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 1	53
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 2	55
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 3	57



Quét mã QR ở mỗi tuần
để truy cập đáp án.



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 4, Tổng Duy Tân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3825.2916 Website: www.nxbhanoi.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: **Vũ Văn Việt**

Biên tập: **Đặng Thị Tình**

Thiết kế bìa & trình bày: **Uyển Uyển**

ÔN HÈ TOÁN 4

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 4 LÊN LỚP 5

ISBN: 978-604-359-924-4

Đôi tác liên kết xuất bản:

Công ty cổ phần sách Qbooks

Địa chỉ: Số 1, ngõ 192/173/66, Lê Trọng Tấn, P. Định Công,
Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Bản quyền thuộc về Qbooks

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của Qbooks

In 10.000 cuốn, khổ 19 x 26,5cm Tại Công ty CP Thương mại Nguyễn Hoàng

Địa chỉ: Số 44 Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, Hà Nội

Số xác nhận XB: 1082 - 2022/CXBIPH/76 - 74/HN

Theo QĐXB số: 966/QĐ-HN cấp ngày 07/4/2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022